

LONGUAN
GROUP



THANH NHÔM ĐỊNH HÌNH NHẬT BẢN

CATALOGUE 2020

LONGUAN
GROUP

CÔNG TY TNHH LONG VÂN NTV

LONG VAN NTV Co., Ltd.

Kinh doanh và Phân phối - Sales & Exclusive Agent

Tư vấn thiết kế và Nhận đặt khuôn - Consulting, Design

T : +84 28 38 660 887 - 38 638 500

F : +84 28 38 651 081

E : info@longvan.com.vn

Office: 299/4 Ly Thuong Kiet St.,
Ward 15, Dist.11, HCMC, Vietnam

CÔNG TY TNHH LONG VÂN

LONG VAN Co., Ltd

Sơn & Gia công Nhôm - Surface finishing & Processing

Xuất nhập khẩu - Import & Export

T : +84 274 375 8593

F : +84 274 375 9469

E : info@lovalco.com

Office: 76 Binh Duong Ave., Lai Thieu,
Thuan An City, Binh Duong, Vietnam

CTY TNHH HONDA METAL INDUSTRIES VN

Sản xuất với kỹ nghệ & chất lượng Nhật Bản

Japan's Technology & Standard based Aluminum extrudate

Nấu, đùn, ép Nhôm định hình

Melting, Processing, Anodizing, Fabrication

T : +84 274 376 7478

F : +84 274 376 7482

E : soumu@hondalex.co.jp

W: www.hondalex.co.jp

Office: 31 Dai Lo Tu Do, VSIP1, Lai Thieu
Thuan An City, Binh Duong, Vietnam

ALV, LLC.

Tư vấn thiết kế - Consulting & Design

Dịch vụ sản xuất - Manufacturing & Service

T : +1 425 329 2583

F : +1 425 483 1058

E : info@thealv.com

W: www.thealv.com

Office: 19125 North Creek Pkwy - Ste. 120
Bothell, WA 98011, USA

DOOR

CỬA ĐI



Kích thước thông dụng

Common Size

<div>H</div> <div>W</div>	900	1800	3600
2200			
2400			
2800			
3000			

Thông số kỹ thuật cơ bản

Specifications

<div>Độ dày trung bình</div> <div>Average thickness</div>	1.6 mm
<div>Bề rộng khung nhôm</div> <div>Frame thickness</div>	50 mm
<div>Kính sử dụng</div> <div>Glass thickness</div>	5 - 30 mm
<div>Giới hạn chiều rộng W</div> <div>Width</div>	<div>700 - 1.200</div> <div>MinMax</div>
<div>Giới hạn chiều cao H</div> <div>Height</div>	<div>2.000 - 2.400</div> <div>MinMax</div>

Đặc tính vượt trội

Features

- Đa dạng về thiết kế
- Various in designs
- Sử dụng nhiều loại kính
- Use various types of glass
- Bề mặt nhôm đẹp bền với thời gian
- Long lasting and superior aluminum surface
- Có tính cách âm, cách nhiệt, kín khí
- Airtight and water proof, Sound and heat proof
- Hệ thống phụ kiện cao cấp và phổ biến
- Fit custom and standard accessories

Phụ kiện

Accessories



Bản lề
LV50D01



Hộp số chốt âm
LV56L09



Ron cao su
LVEP07



Patte inox
Patte inox



Ke góc 1214
Corner joint



Ke góc 1224
Corner joint



Ke góc 1334
Corner joint



Ke góc 1225
Corner joint



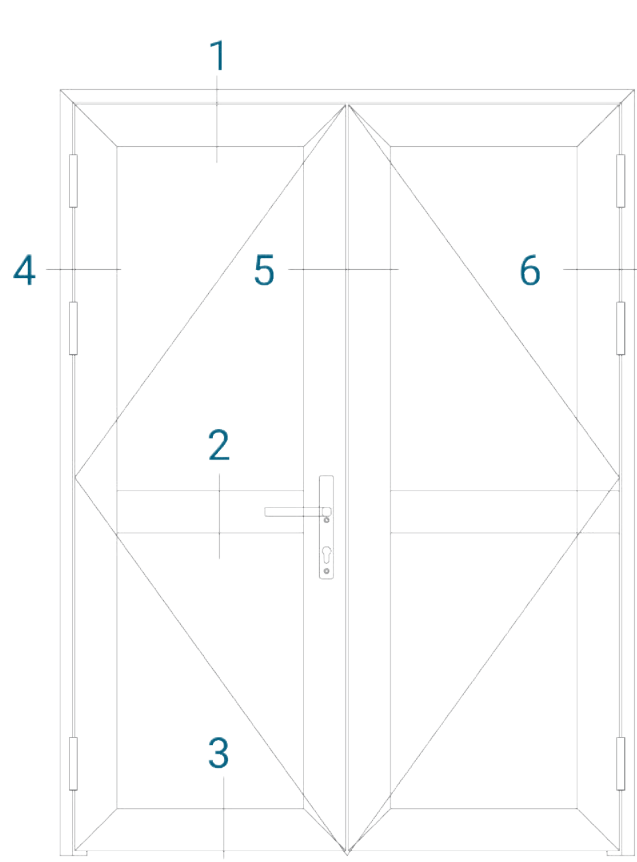
Tay nắm
Handle



Chụp đổ động
PVC spigot

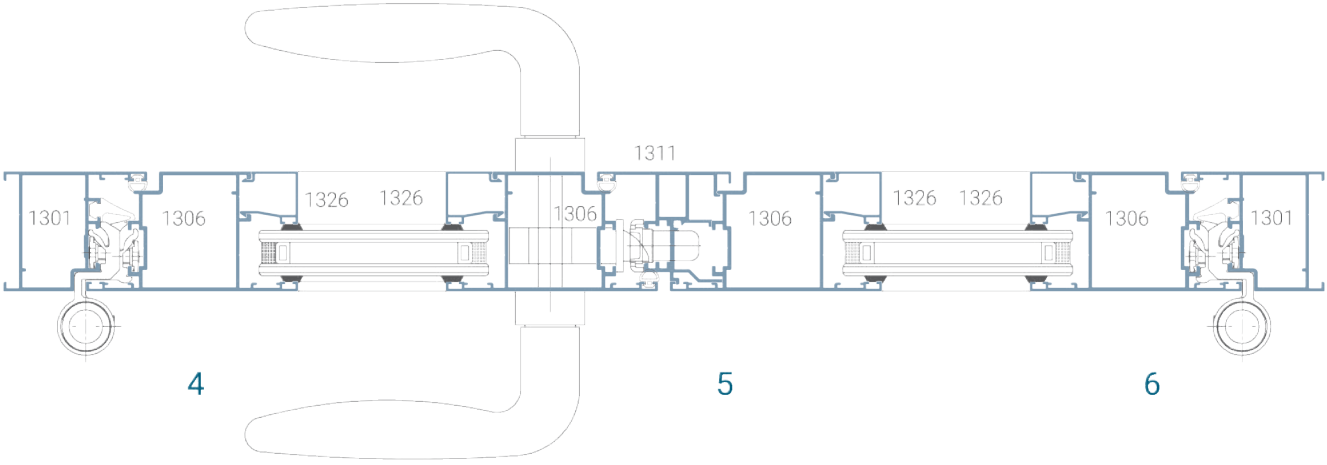
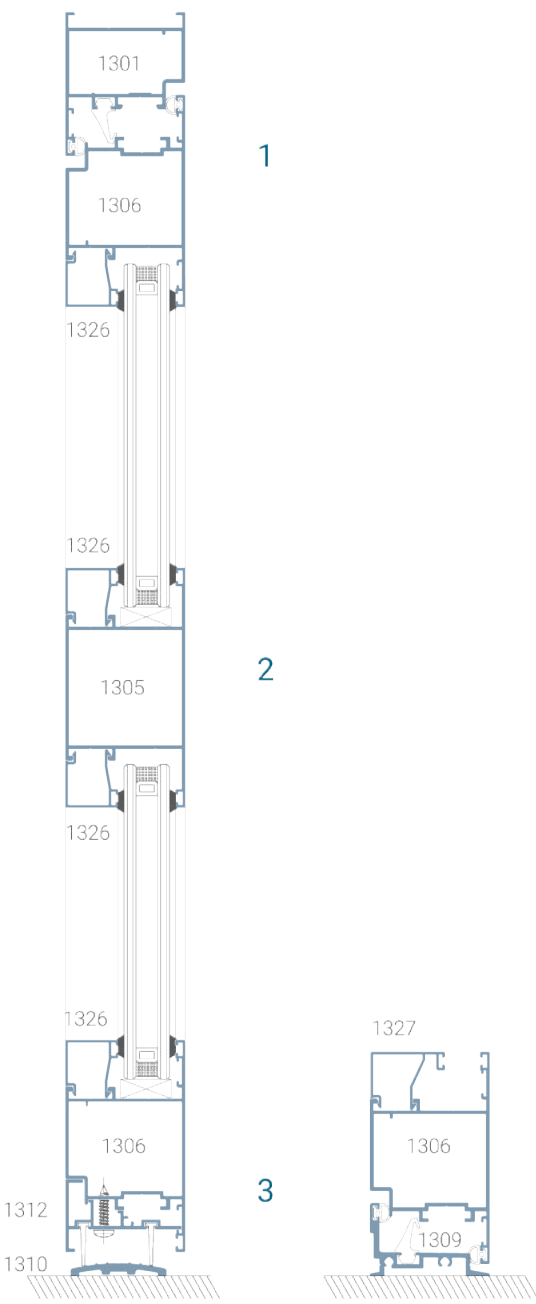
SƠ ĐỒ LẮP RÁP & MẶT CẮT

DIAGRAM & PROFILE

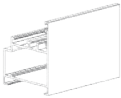
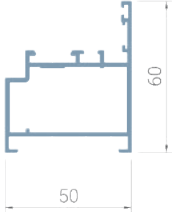


Lựa chọn thay thế tương đương
Replacement option

Mã số - Code	Thay thế - Option
1326	1327
1312 + 1310	1309


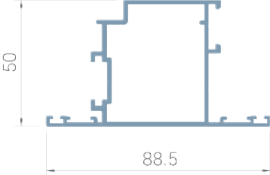


1301

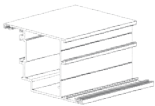
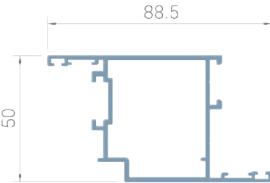
W= 0.903 kg/m
T= 1.6 mm

1306

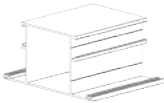
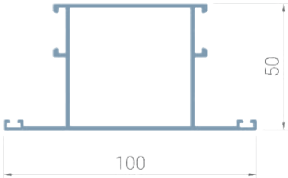
W= 1.124 kg/m
T= 1.6 mm

1307


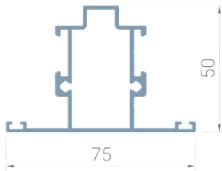
W= 1.124 kg/m
T= 1.6 mm

1305




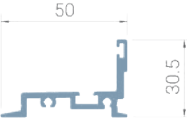
W= 1.071 kg/m
T= 1.4 mm

1303

W= 0.976 kg/m
T= 1.4 mm


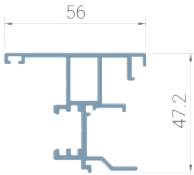
1310

W= 0.356 kg/m
T= 2.35 mm


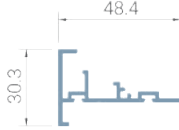
W= 0.594 kg/m
T= 2 mm

1309


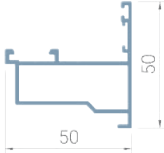
W= 0.873 kg/m
T= 1.5 mm

1312




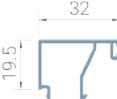
W= 0.435 kg/m
T= 1.4 mm

1319

W= 0.63 kg/m
T= 1.2 mm

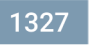
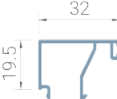
1326

W= 0.214 kg/m
T= 1.0 mm


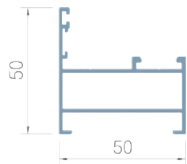
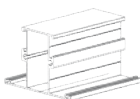
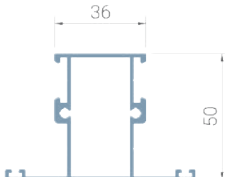
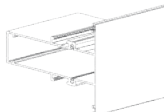
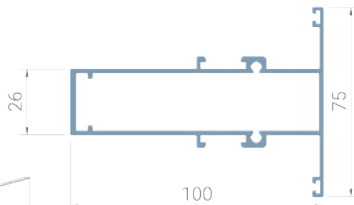


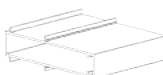
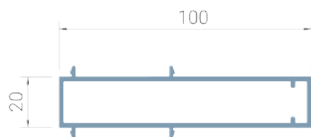
W= 0.261 kg/m
T= 1.0 mm

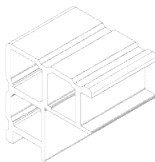
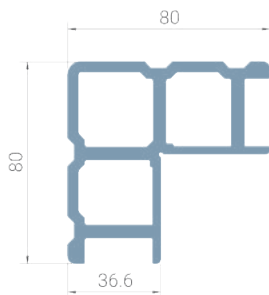
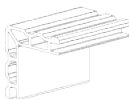
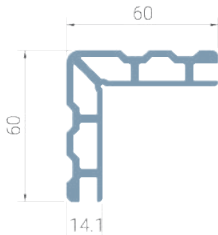
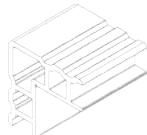
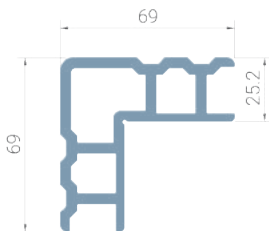

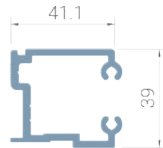
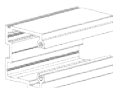
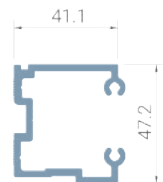
1327

W= 0.214 kg/m
T= 1.0 mm

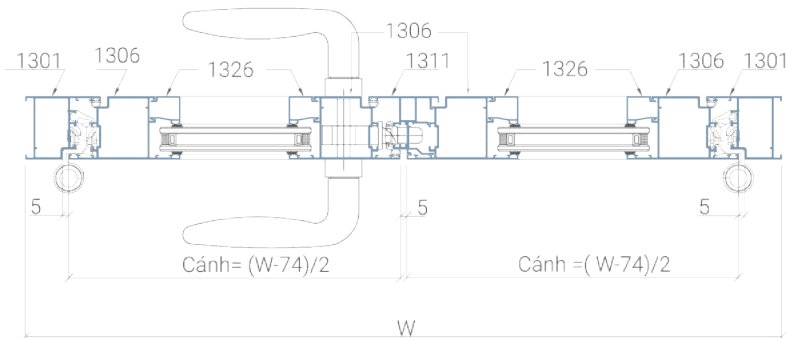
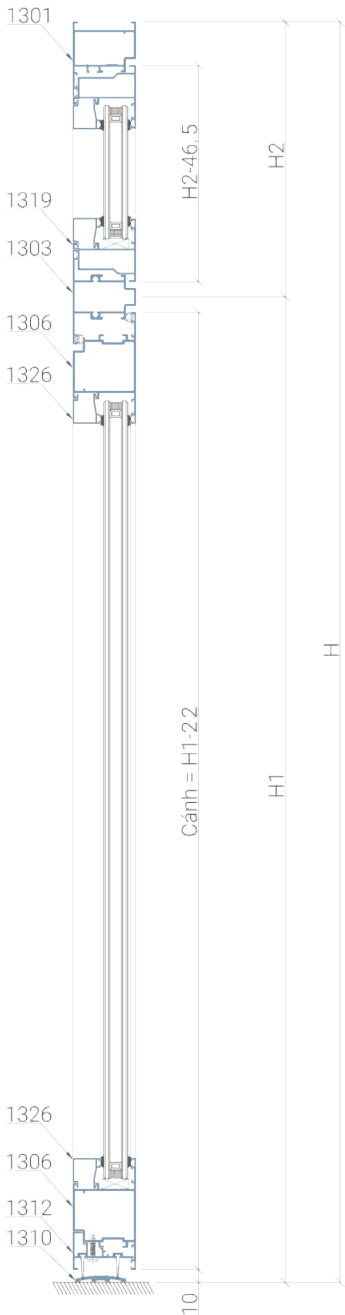
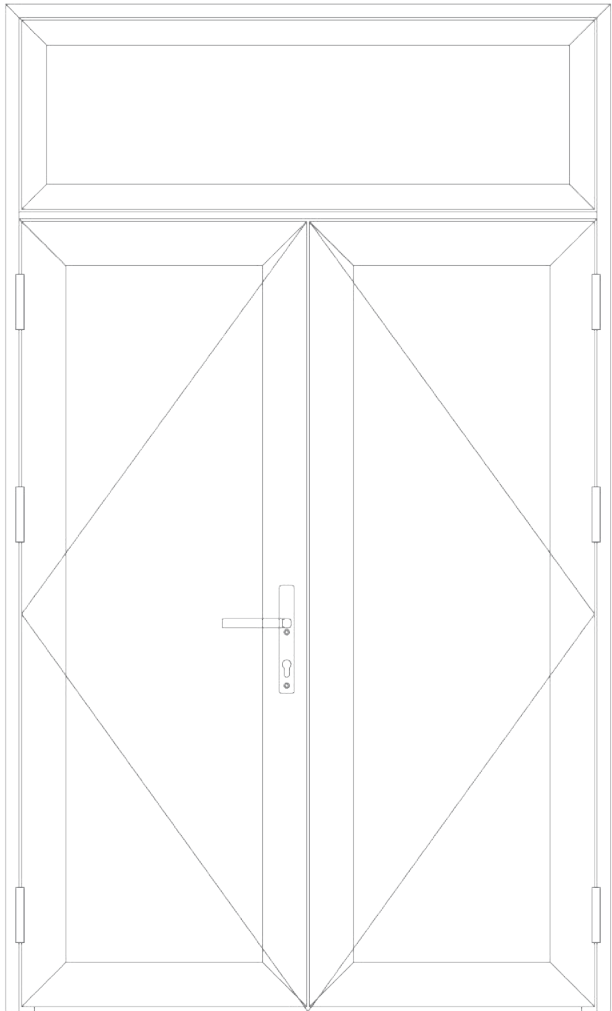
W= 0.261 kg/m
T= 1.0 mm

1302	 	W= 0.667 kg/m T= 1.2 mm
1313	 	W= 0.875 kg/m T= 1.2 mm
1323	 	W= 1.386 kg/m T= 1.4 mm
1329	 	W= 0.237 kg/m T= 1.4 mm
1328	 	W= 1.09 kg/m T= 1.6 mm

1225			W= 4.056 kg/m T = 4 mm
1214			W= 1.781 kg/m T = 2.5 mm
1224			W= 2.970 kg/m T = 4 mm
1335			W= 1.062 kg/m T = 2.5 mm
1334			W= 1.162 kg/m T = 2.5 mm

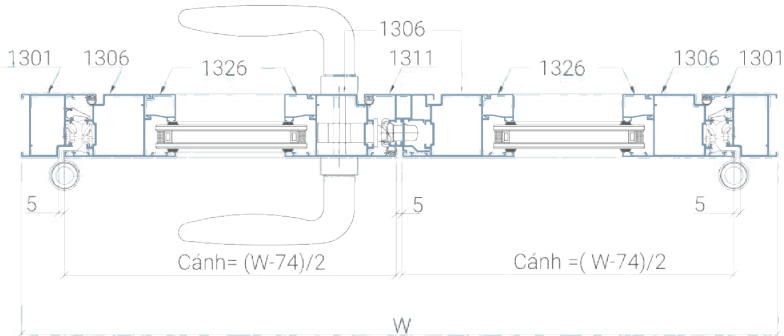
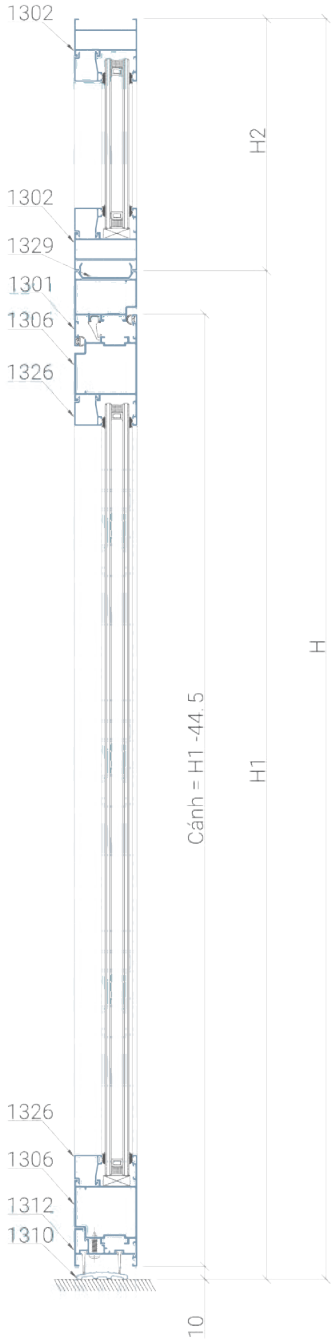
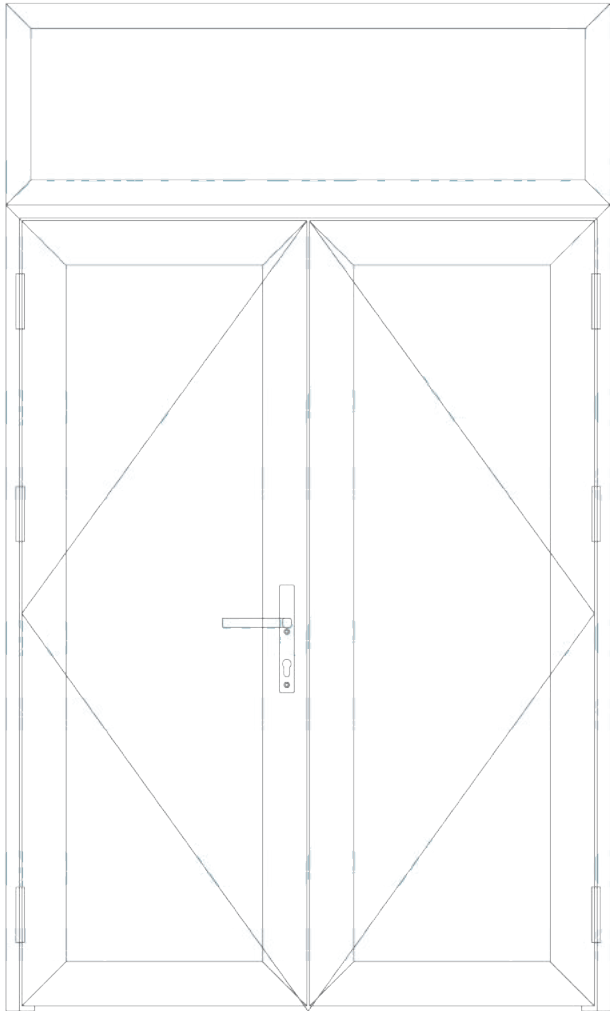
HƯỚNG DẪN LẮP RÁP CỬA ĐI + FIX LIỀN

ASSEMBLY DIAGRAM



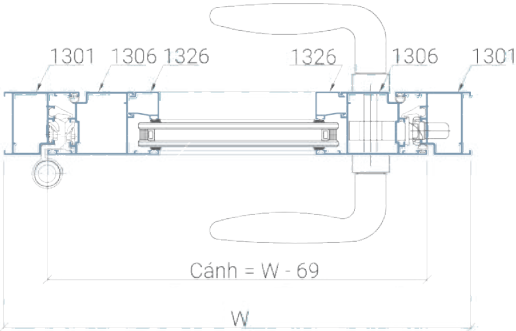
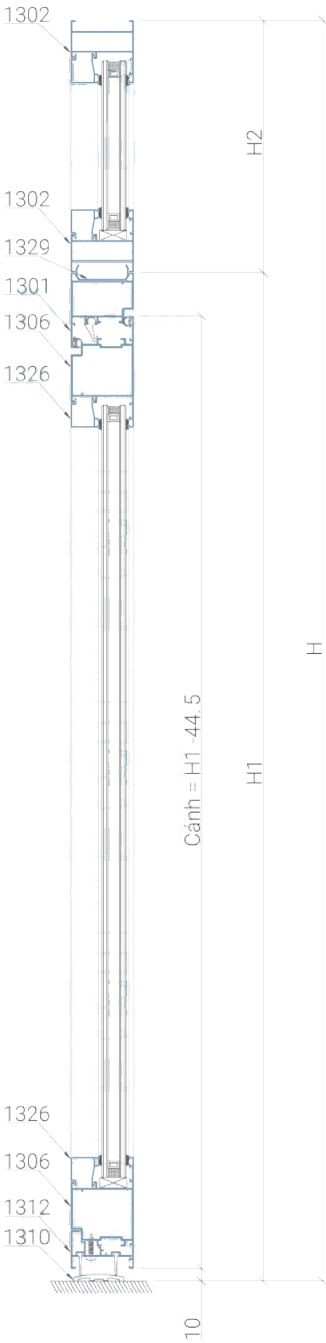
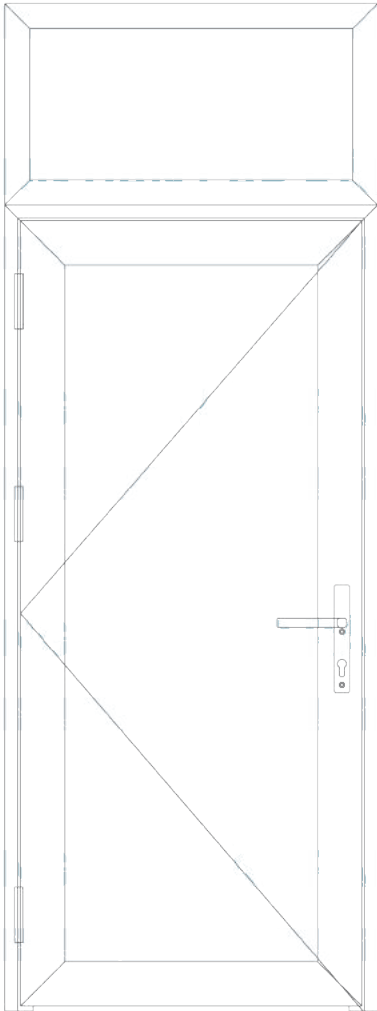
HƯỚNG DẪN LẮP RÁP CỬA ĐI 2 CÁNH + FIX RỜI

ASSEMBLY DIAGRAM



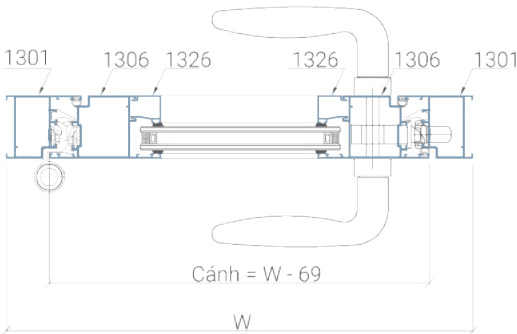
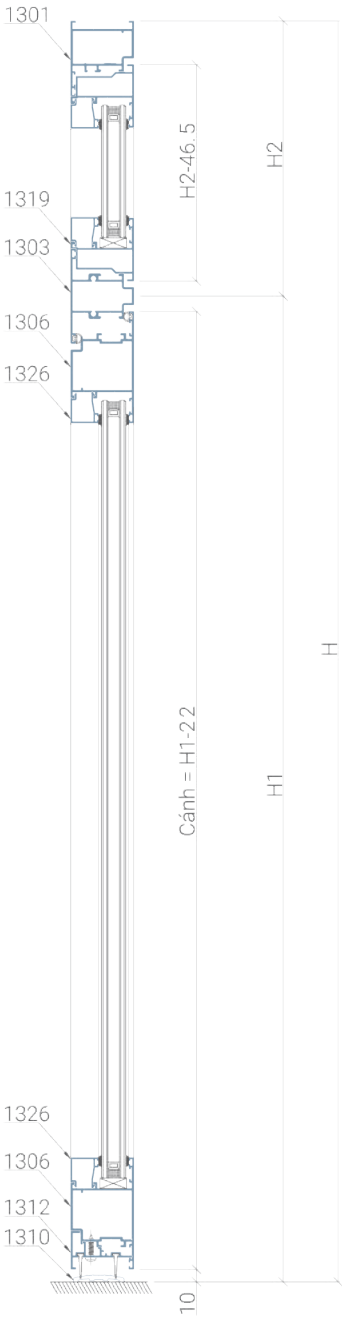
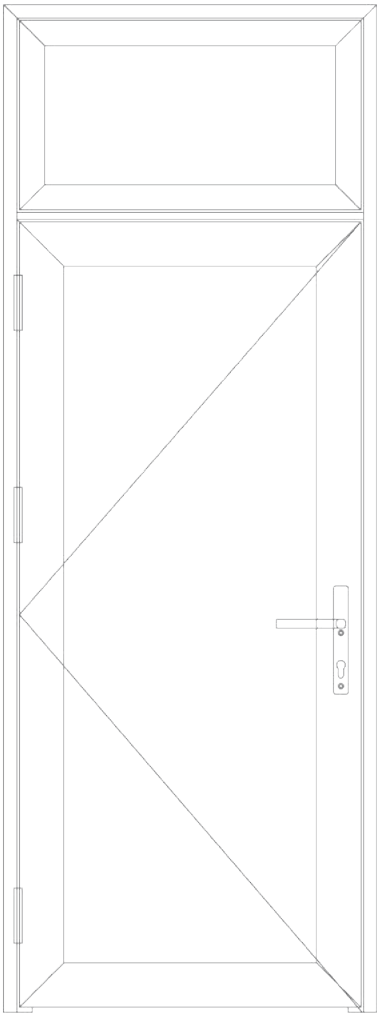
HƯỚNG DẪN LẮP RÁP CỬA ĐI 1 CÁNH + FIX RỜI

ASSEMBLY DIAGRAM



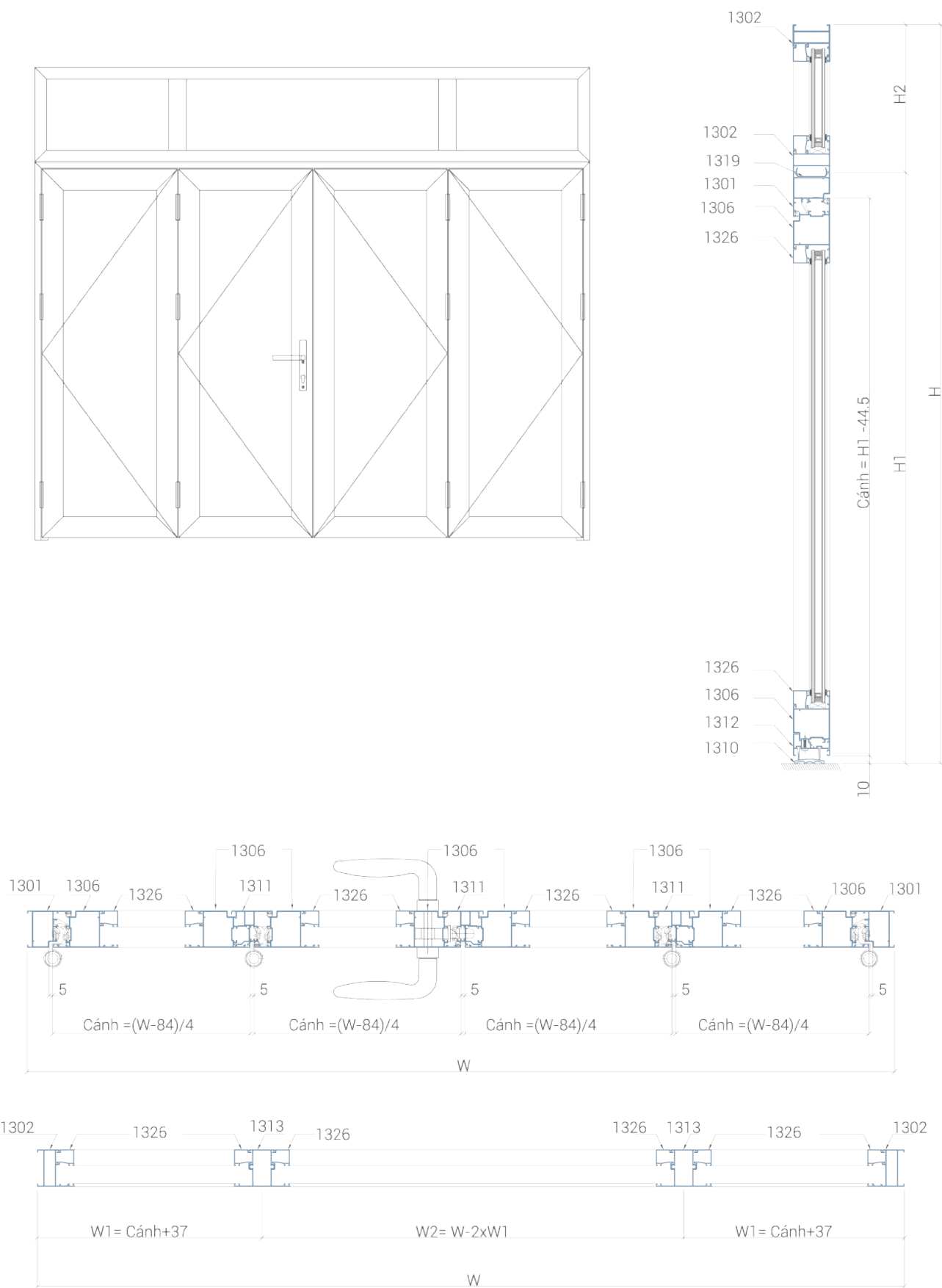
HƯỚNG DẪN LẮP RÁP CỬA ĐI 1 CÁNH + FIX LIỀN

ASSEMBLY DIAGRAM



HƯỚNG DẪN LẮP RÁP CỬA ĐI 4 CÁNH + FIX RỜI

ASSEMBLY DIAGRAM













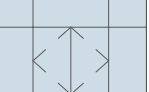
WINDOW

CỬA SỔ



Kích thước thông dụng

Common Size

H \ W	800	1600	3200
800			
1800	 	 	
2400	 	 	

Thông số kỹ thuật cơ bản

Specifications

Độ dày trung bình	1.2 mm
Average thickness	
Bề rộng khung nhôm	50 mm
Frame thickness	
Kính sử dụng	5 - 30 mm
Glass thickness	
Giới hạn chiều rộng W	600 - 900
Width	Min Max
Giới hạn chiều cao H	1.200 - 1.600
Height	Min Max

Đặc tính vượt trội

Features

- Bề mặt hoàn thiện bền đẹp
- Long lasting and radiant surfaces stand the test of time
- Phụ kiện đồng bộ và cao cấp
- Durable and superb surface
- Sử dụng được nhiều loại kính
- Fit various types of glass door
- Có tính cách âm, cách nhiệt, kín khí
- Operate smoothly
- Linh hoạt trong thiết kế, sử dụng và thuận tiện bảo dưỡng
- Flexible design and size, easy to clean and maintain

Phụ kiện

Accessories



LVH009
Hinge



Bản lề chữ A
Friction stay



Ron cao su
LVEP07



LV56L09
Patte inox



Ke góc 1214
Corner joint



Ke góc 1224
Corner joint



Ke góc 1334
Corner joint



Ke góc 1225
Corner joint



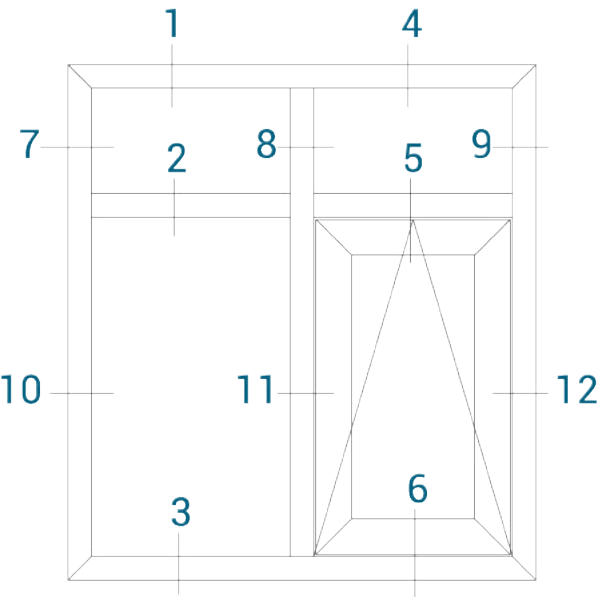
Chụp đỡ động
PVC spigot



Patte inox
Patte inox

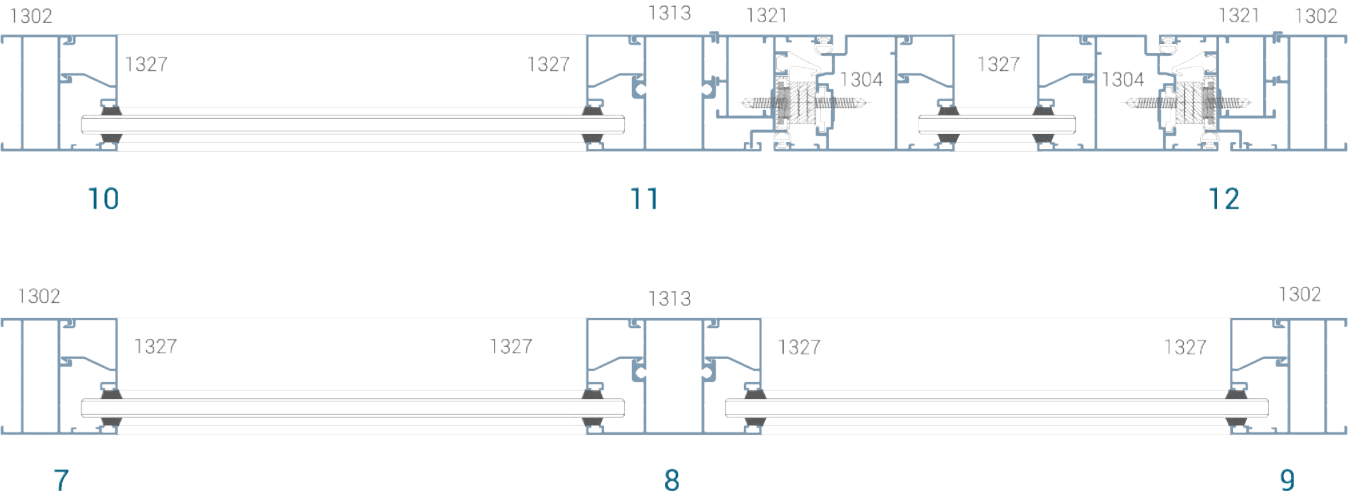
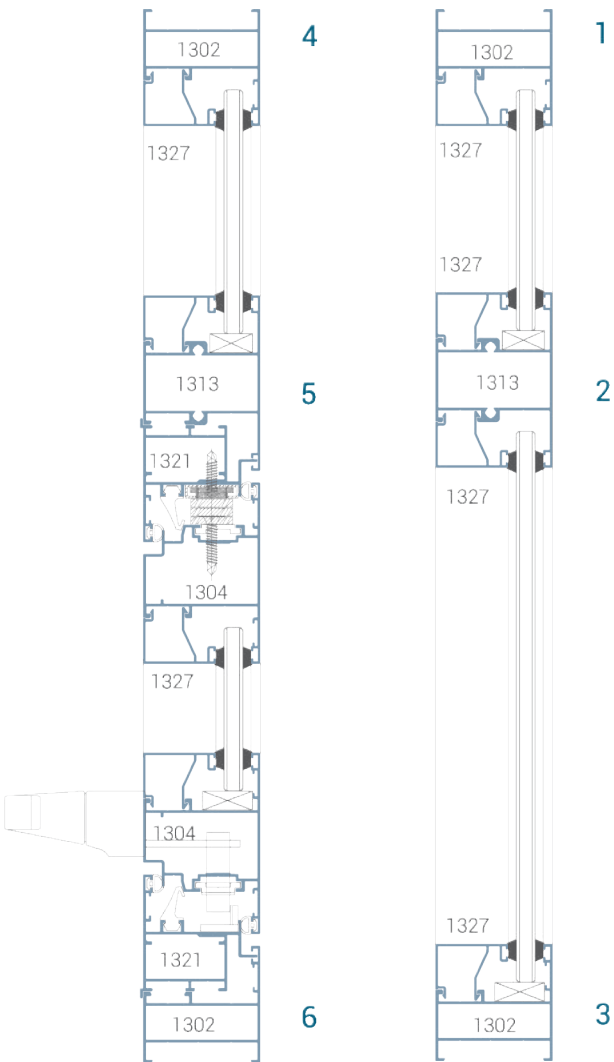
SƠ ĐỒ LẮP RÁP & MẶT CẮT

DIAGRAM & PROFILE


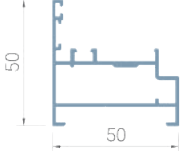


Lựa chọn thay thế tương đương
Replacement option

Mã số - Code	Thay thế - Option
1326	1327

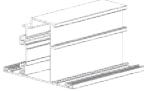
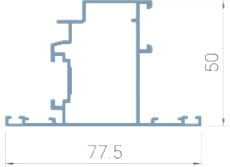


1322


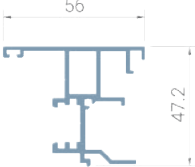
W= 0.705 kg/m
T= 1.2 mm

1304


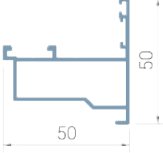
W= 0.89 kg/m
T= 1.2 mm

1311

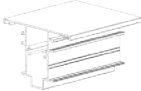
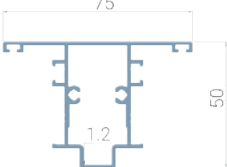
W= 0.873 kg/m
T = 1.5 mm

1319





W= 0.63 kg/m
T = 1.2 mm

1333

W= 0.897 kg/m
T = 1.2 mm



1326

W= 0.214 kg/m
T= 1.0 mm

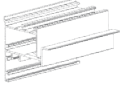
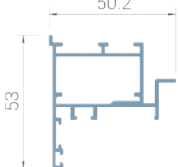
W= 0.261 kg/m
T= 1.0 mm

1329


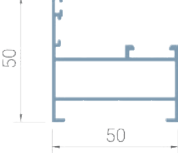
W= 0.237 kg/m
T= 1.4 mm

1321

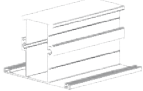
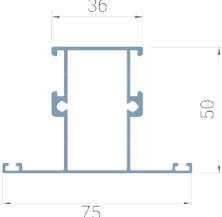
W= 0.751 kg/m
T= 1.2 mm

1302

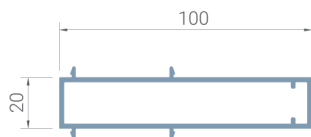
W= 0.667 kg/m
T= 1.2 mm

1313

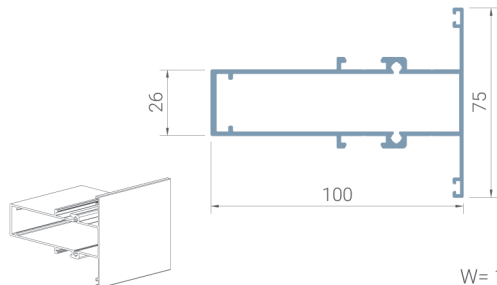
W= 0.875 kg/m
T= 1.2 mm

1328



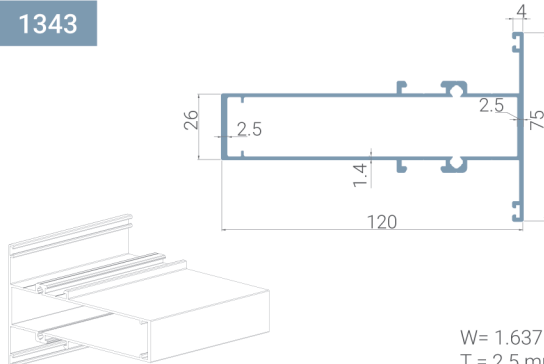
W= 1.09 kg/m
T= 1.6 mm

1323



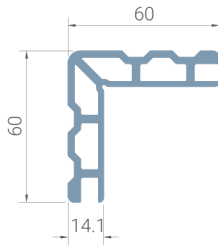
W= 1.386 kg/m
T= 1.4 mm

1343



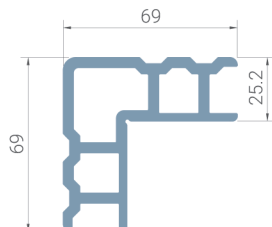
W= 1.637 kg/m
T= 2.5 mm

1214



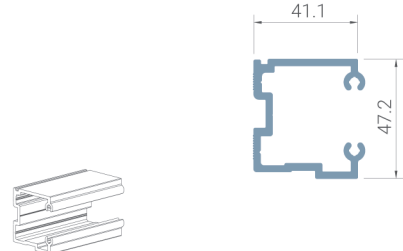
W= 1.781 kg/m
T= 2.5 mm

1224



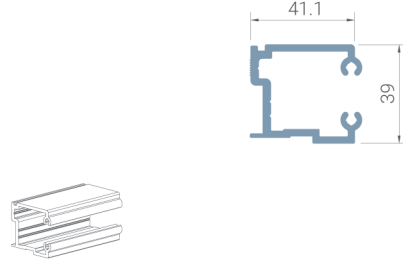
W= 2.970 kg/m
T= 4 mm

1334



W= 1.162 kg/m
T= 2.5 mm

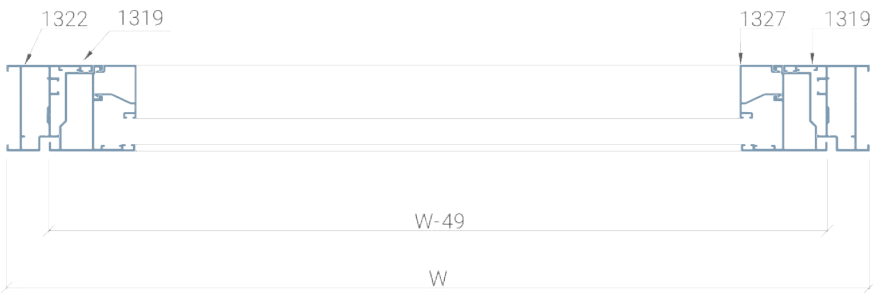
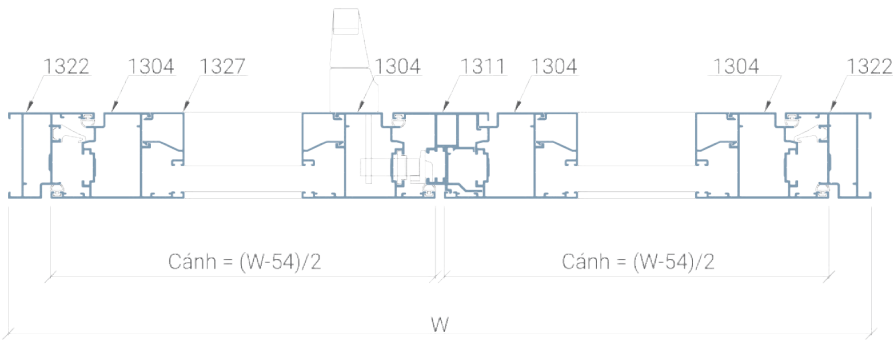
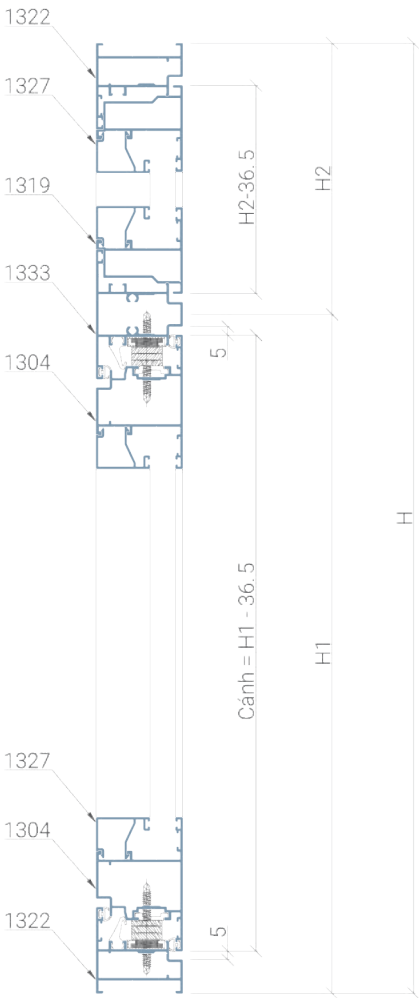
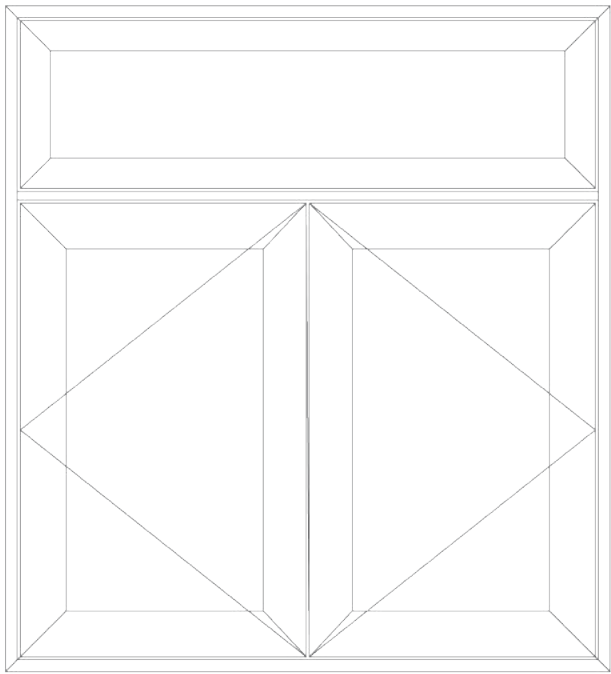
1335



W= 1.062 kg/m
T= 2.5 mm

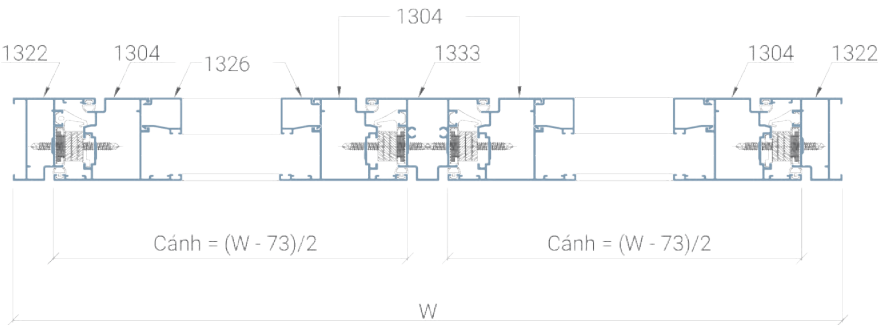
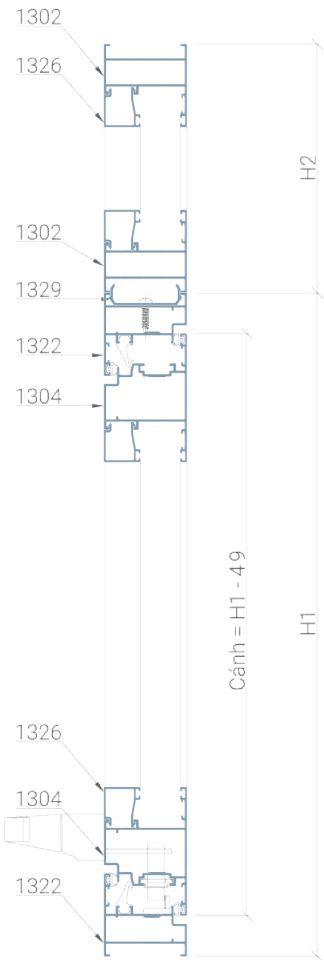
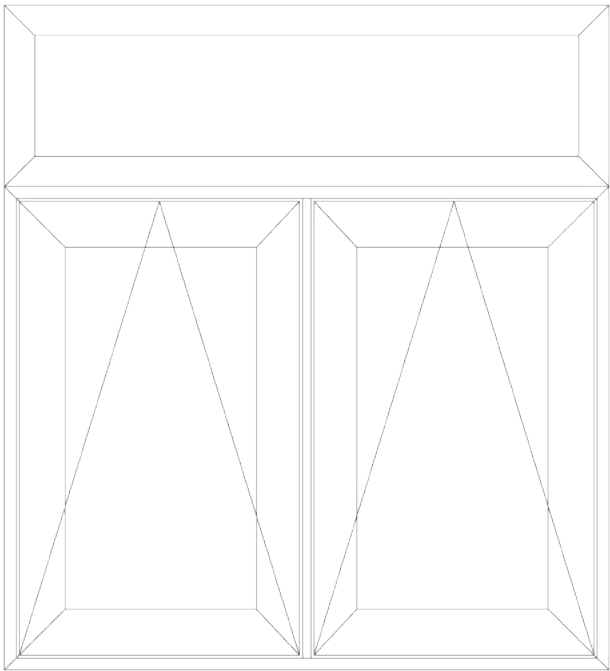
HƯỚNG DẪN LẮP RÁP CỬA SỔ 2 CÁNH + FIX LIỀN

ASSEMBLY DIAGRAM



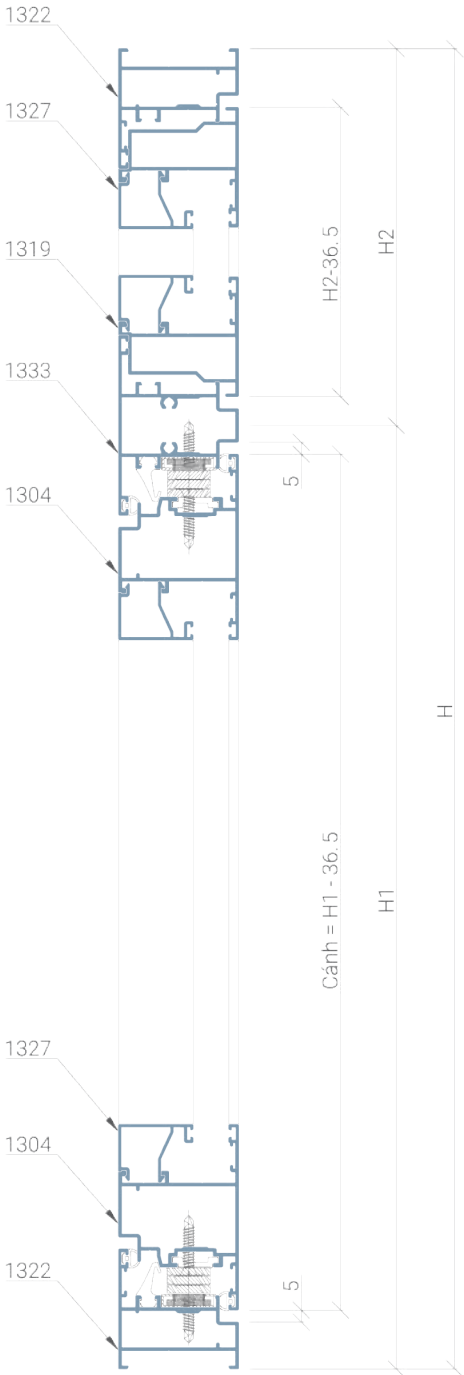
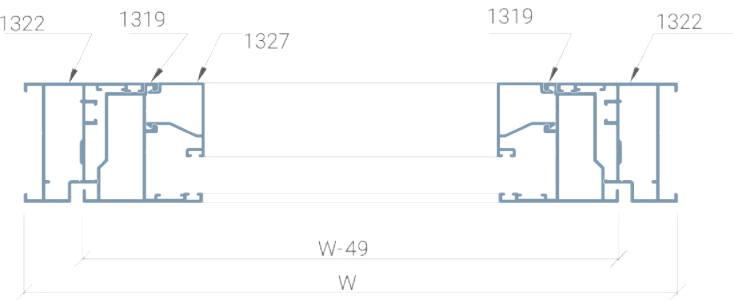
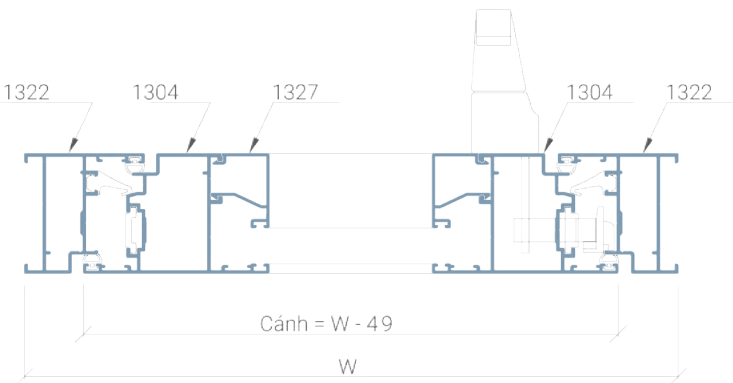
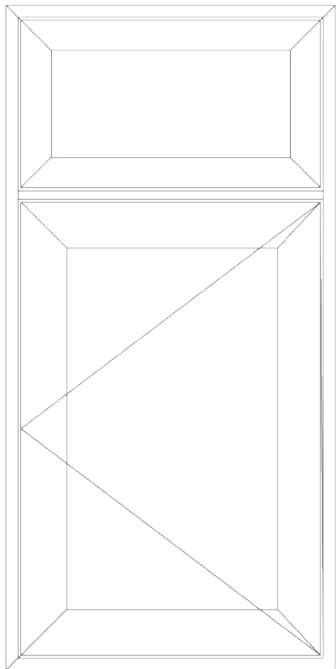
HƯỚNG DẪN LẮP RÁP CỬA SỔ 2 CÁNH + FIX RỜI

ASSEMBLY DIAGRAM



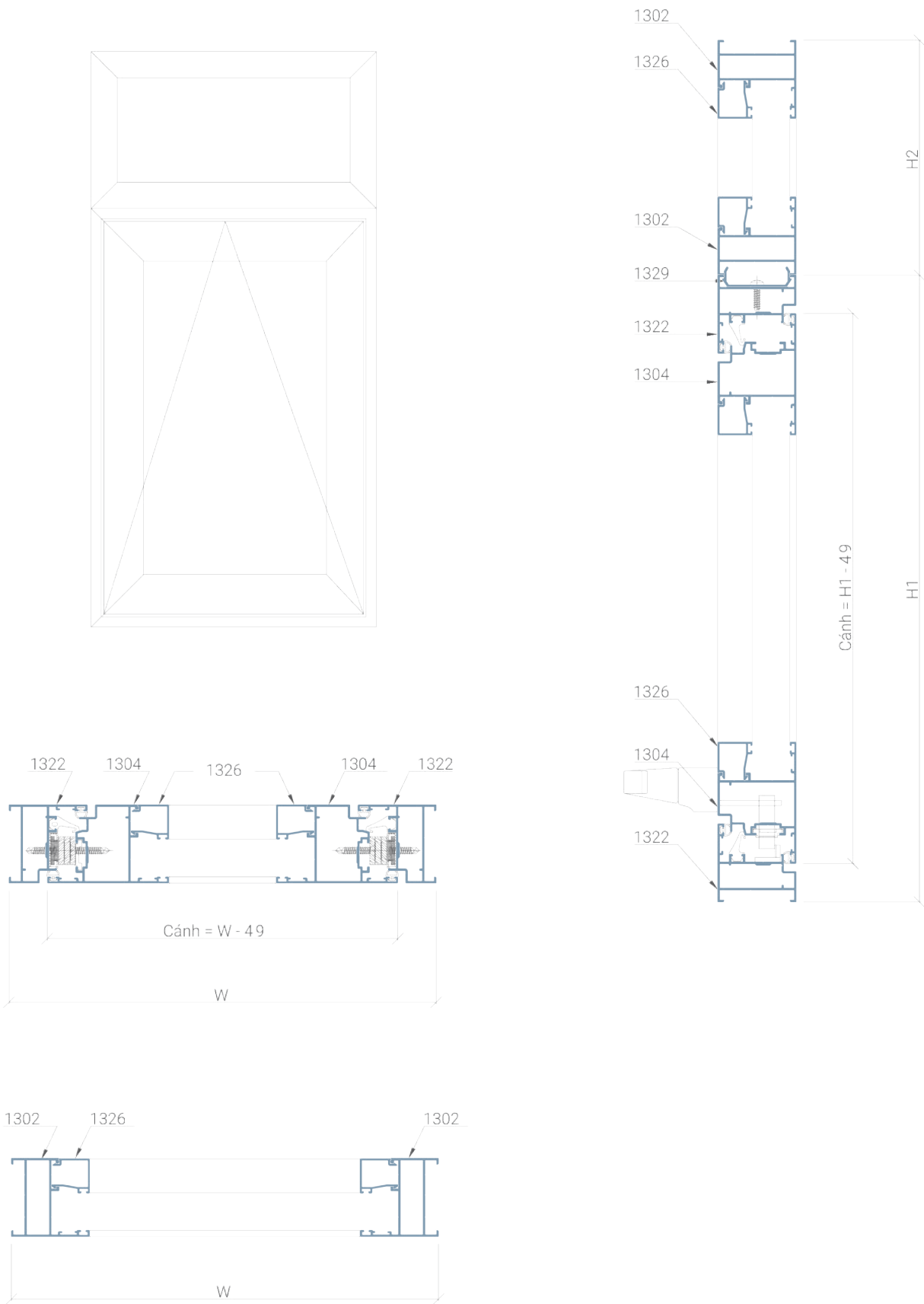
HƯỚNG DẪN LẮP RÁP CỬA SỔ 1 CÁNH + FIX LIỀN

ASSEMBLY DIAGRAM



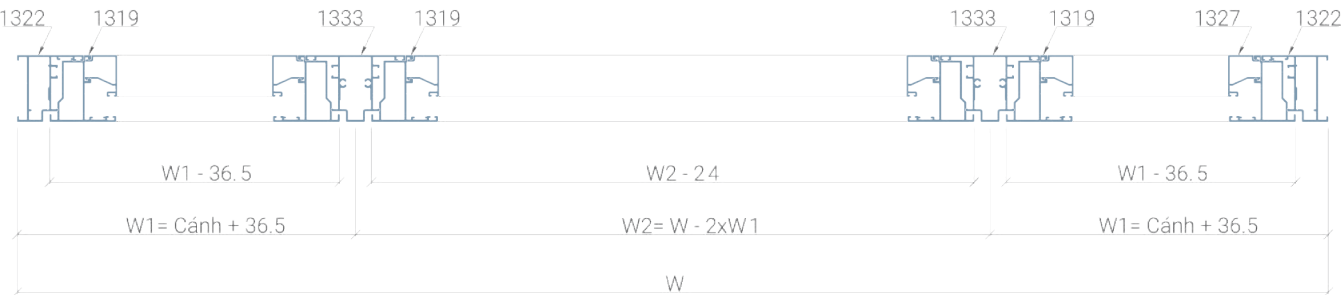
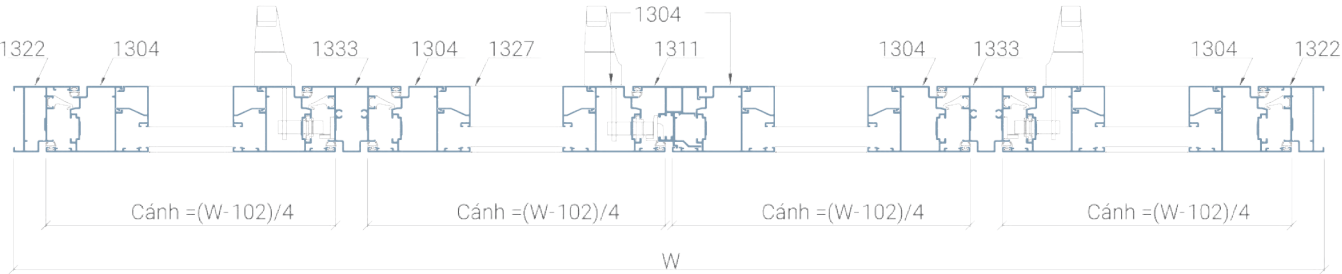
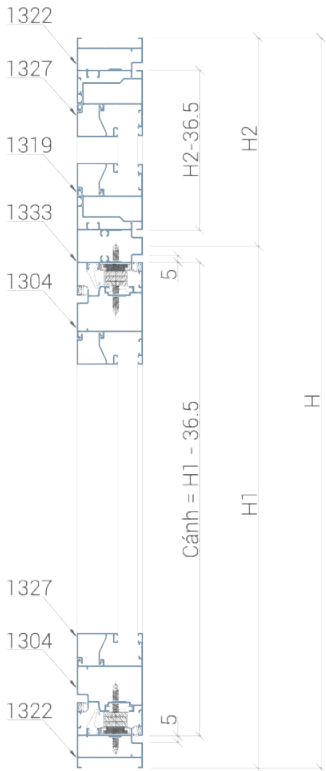
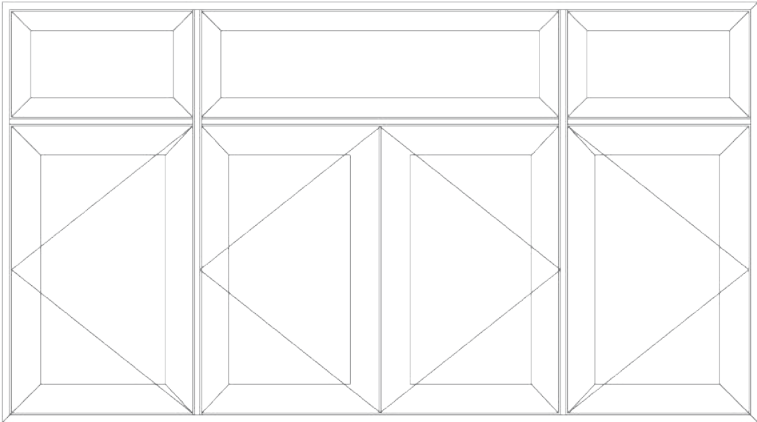
HƯỚNG DẪN LẮP RÁP CỬA SỔ 1 CÁNH + FIX RỜI

ASSEMBLY DIAGRAM



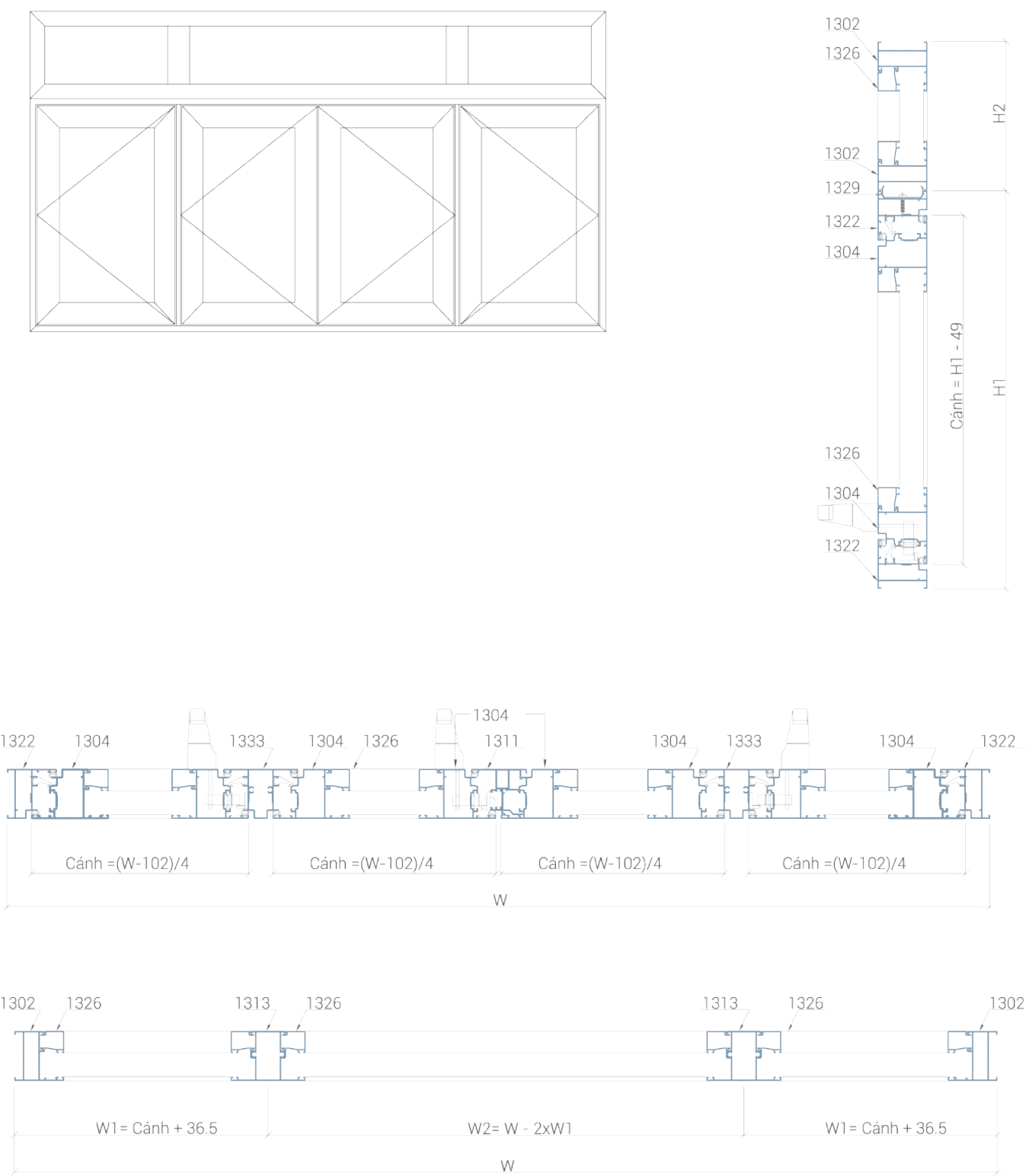
HƯỚNG DẪN LẮP RÁP CỬA SỔ 4 CÁNH + FIX LIỀN

ASSEMBLY DIAGRAM



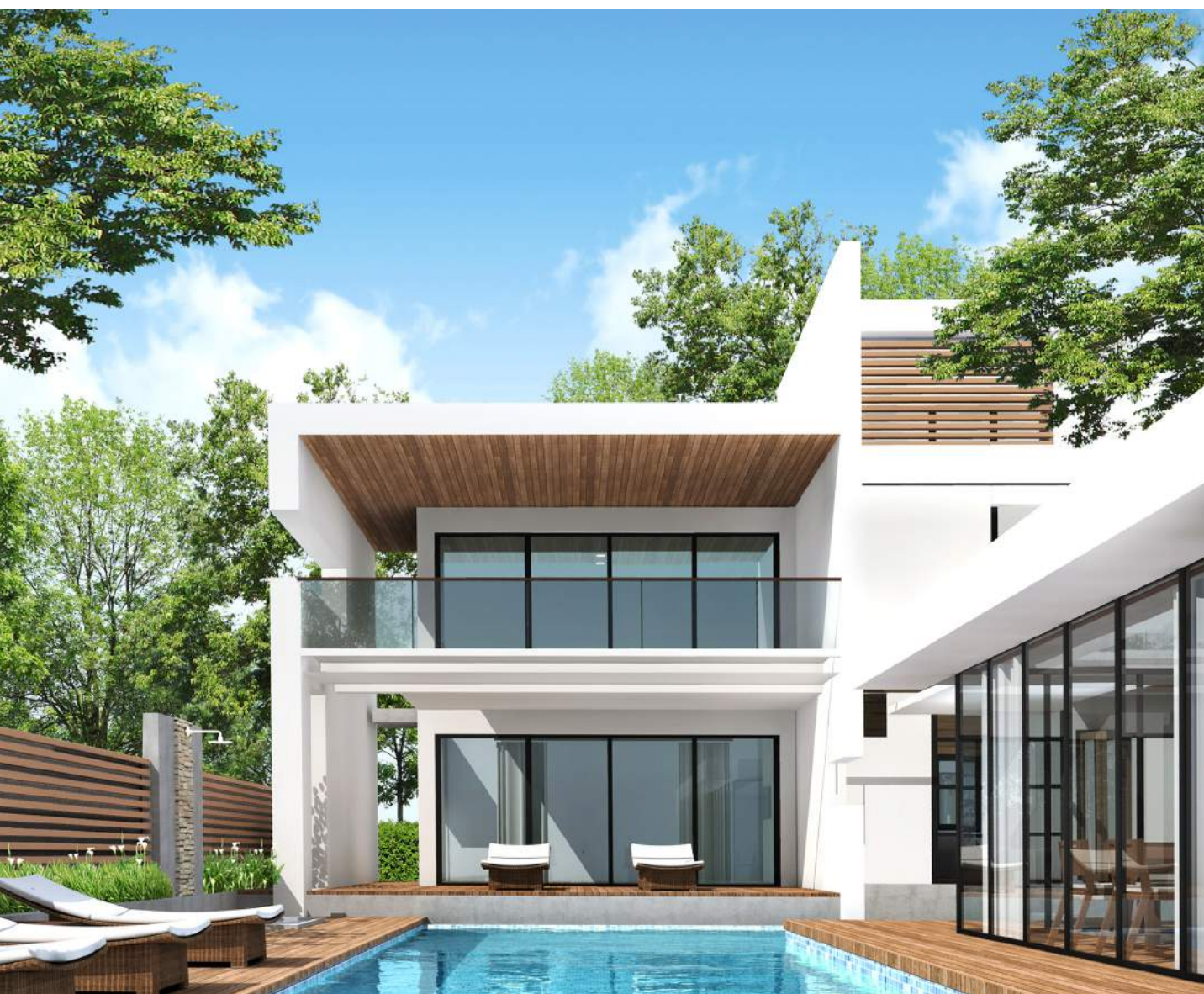
HƯỚNG DẪN LẮP RÁP CỬA SỔ 4 CÁNH + FIX RỜI

ASSEMBLY DIAGRAM



SLIDING DOOR & WINDOW

CỬA ĐI & CỬA SỔ LÙA



Kích thước thông dụng

Common Size

H \ W	CỬA 2 CÁNH		CỬA 4 CÁNH	
	1200	1600	2400	2800
1000				
1200				
1600				

Phụ kiện

Accessories



Bánh xe
LV50R01



Chốt sập
LV50L01



Chống đập cánh



Lông nheo



Chống nâng cánh
Anti - theft piece



Ron cao su
LVEP07

Thông số kỹ thuật cơ bản

Specifications

Độ dày trung bình <i>Average thickness</i>	1.6 mm
Bề rộng khung nhôm <i>Frame thickness</i>	100 mm
Kính sử dụng <i>Glass thickness</i>	5 ~16 mm
Giới hạn chiều rộng cánh W <i>Width</i>	600 ~ 1200 mm <i>Min Max</i>
Giới hạn chiều cao H <i>Height</i>	1200 ~ 2400 mm <i>Min Max</i>



Ron cao su
LVEP17



Bộ dẫn hướng
LV50E05 -1



Bộ dẫn hướng
LV50E05 -2



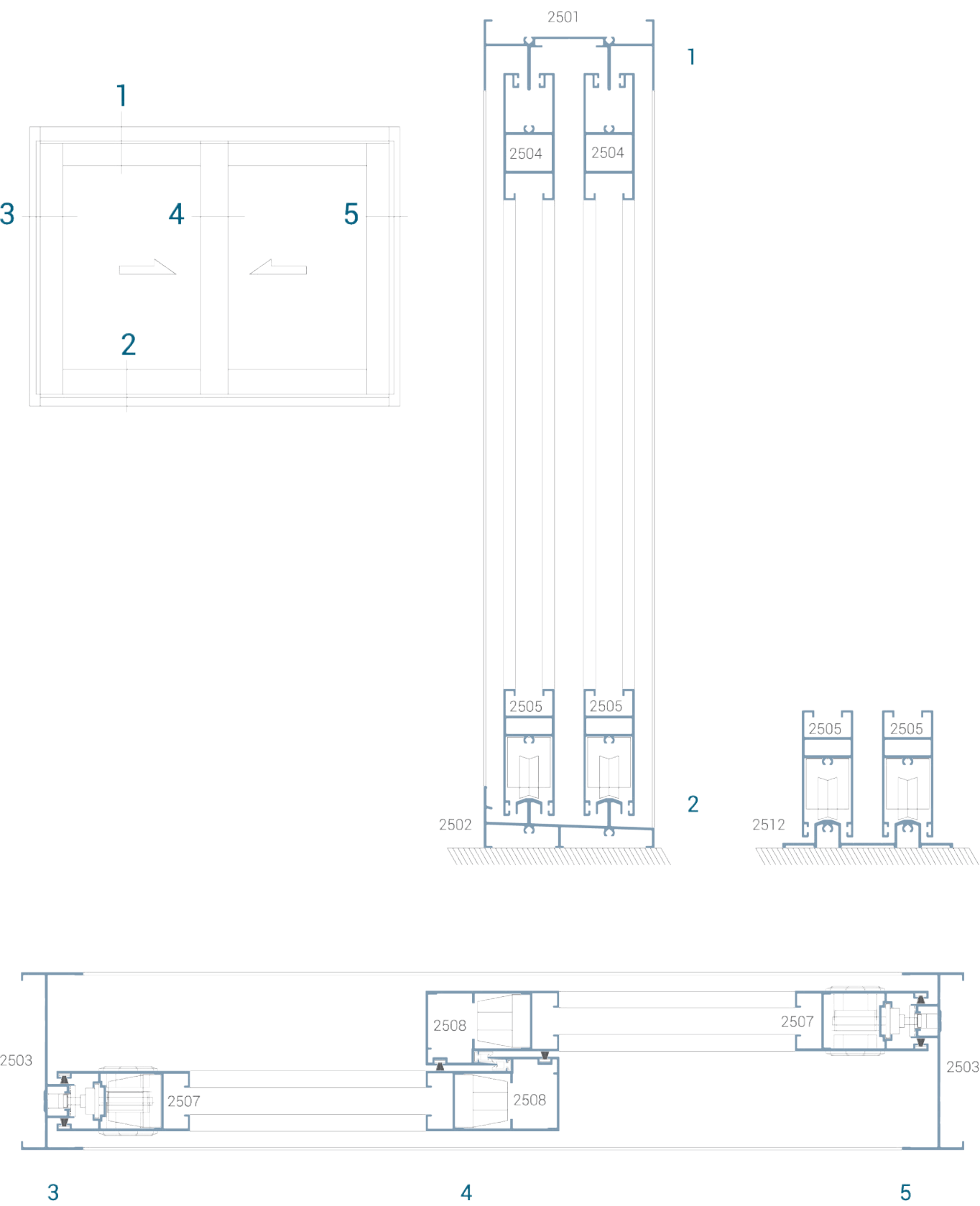
Bộ dẫn hướng
LV50E05 -3



Bộ dẫn hướng
LV50E05 -4

SƠ ĐỒ LẮP RÁP & MẶT CẮT

DIAGRAM & PROFILE



2501

W= 1.062 kg/m
T= 1.4 mm

2502

W= 1.15 kg/m
T= 1.6 mm

2503

W= 0.925 kg/m
T= 1.6 mm

2504

W= 1.007 kg/m
T= 1.4 mm

2505

W= 0.916 kg/m
T= 1.4 mm

2507

W= 1.06 kg/m
T= 1.6 mm

2508

W= 1.148 kg/m
T= 1.6 mm

2510

W= 0.515 kg/m
T= 1.4 mm

W= 0.19 kg/m
T= 1.2 mm

352

W= 0.401 kg/m
T= 1.0 mm

W= 0.291 kg/m
T= 1.0 mm

302

W= 0.401 kg/m
T= 1.0 mm

W= 0.291 kg/m
T= 1.0 mm

303

W= 0.427 kg/m
T= 1.0 mm

W= 0.778 kg/m
T= 1.6 mm

2313

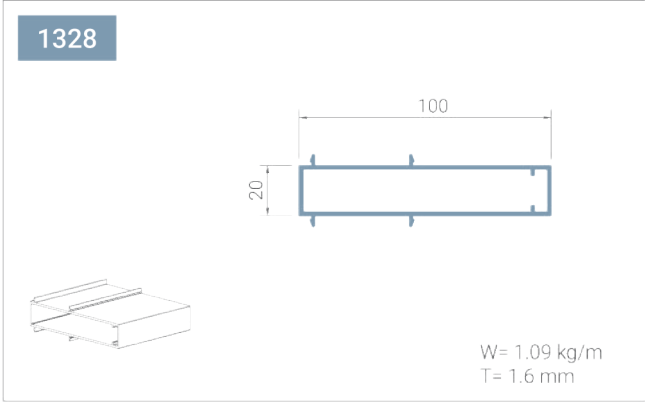
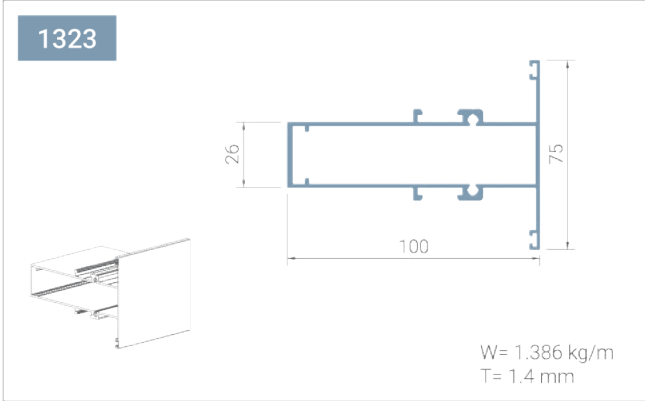
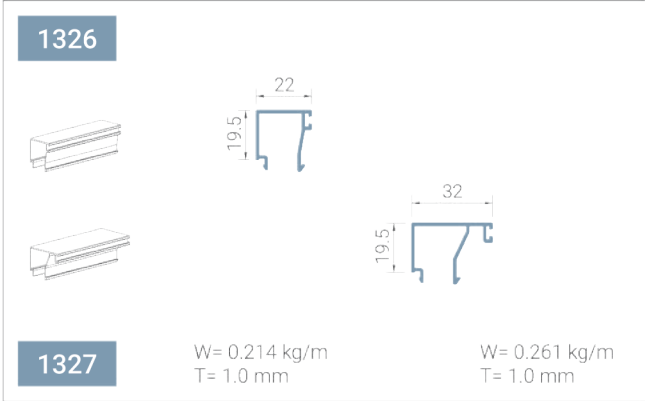
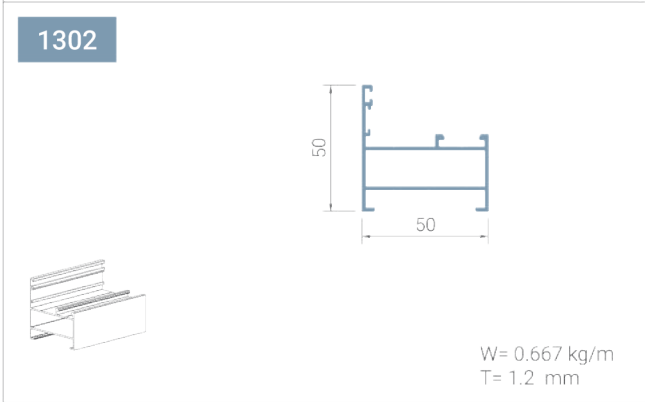
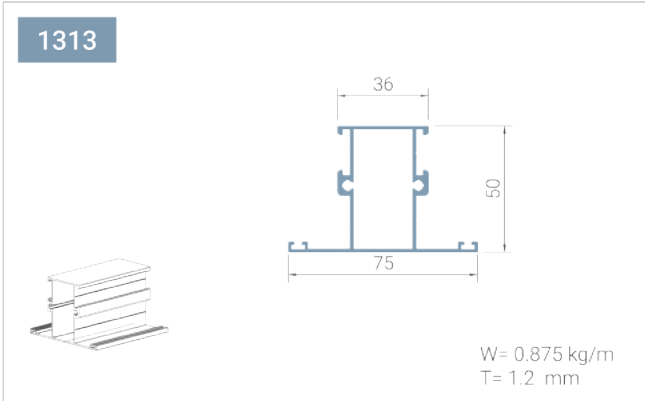
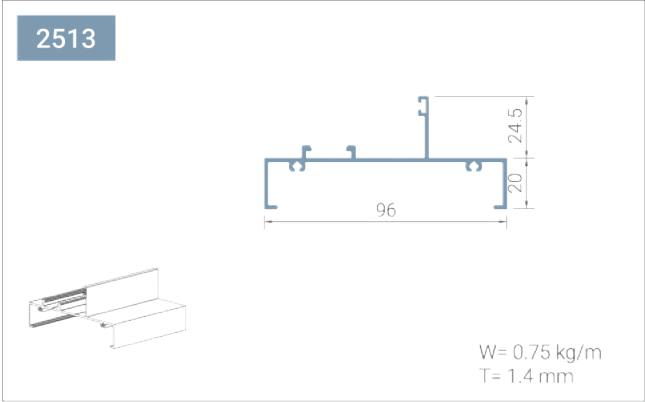
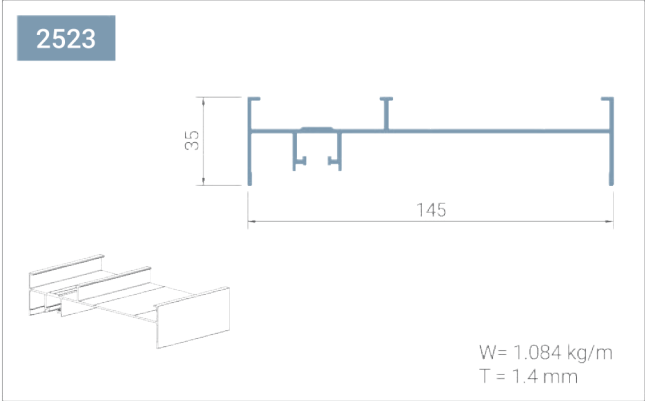
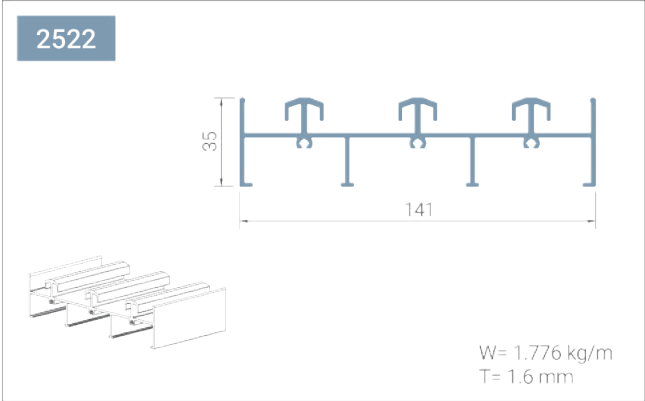
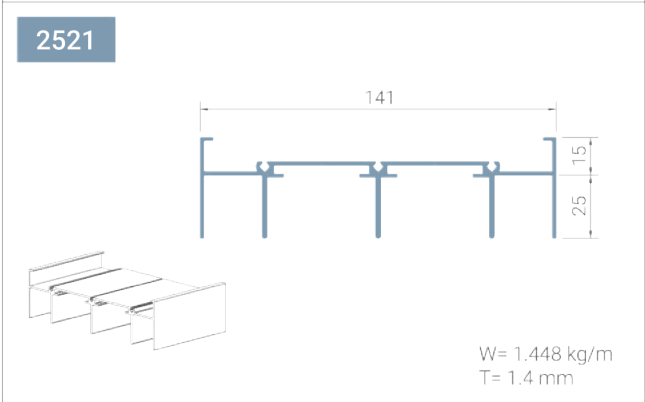
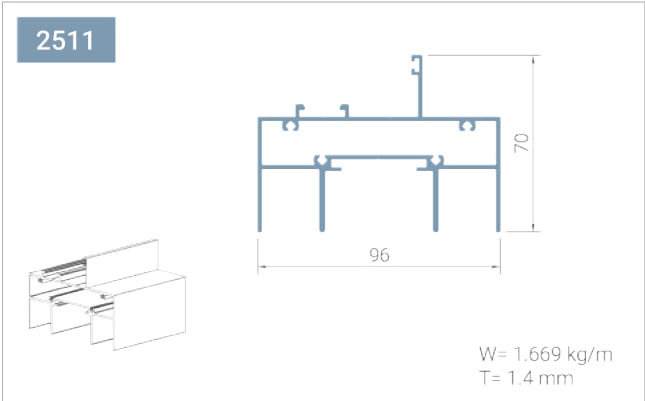
W= 0.427 kg/m
T= 1.0 mm

W= 0.778 kg/m
T= 1.6 mm

2512

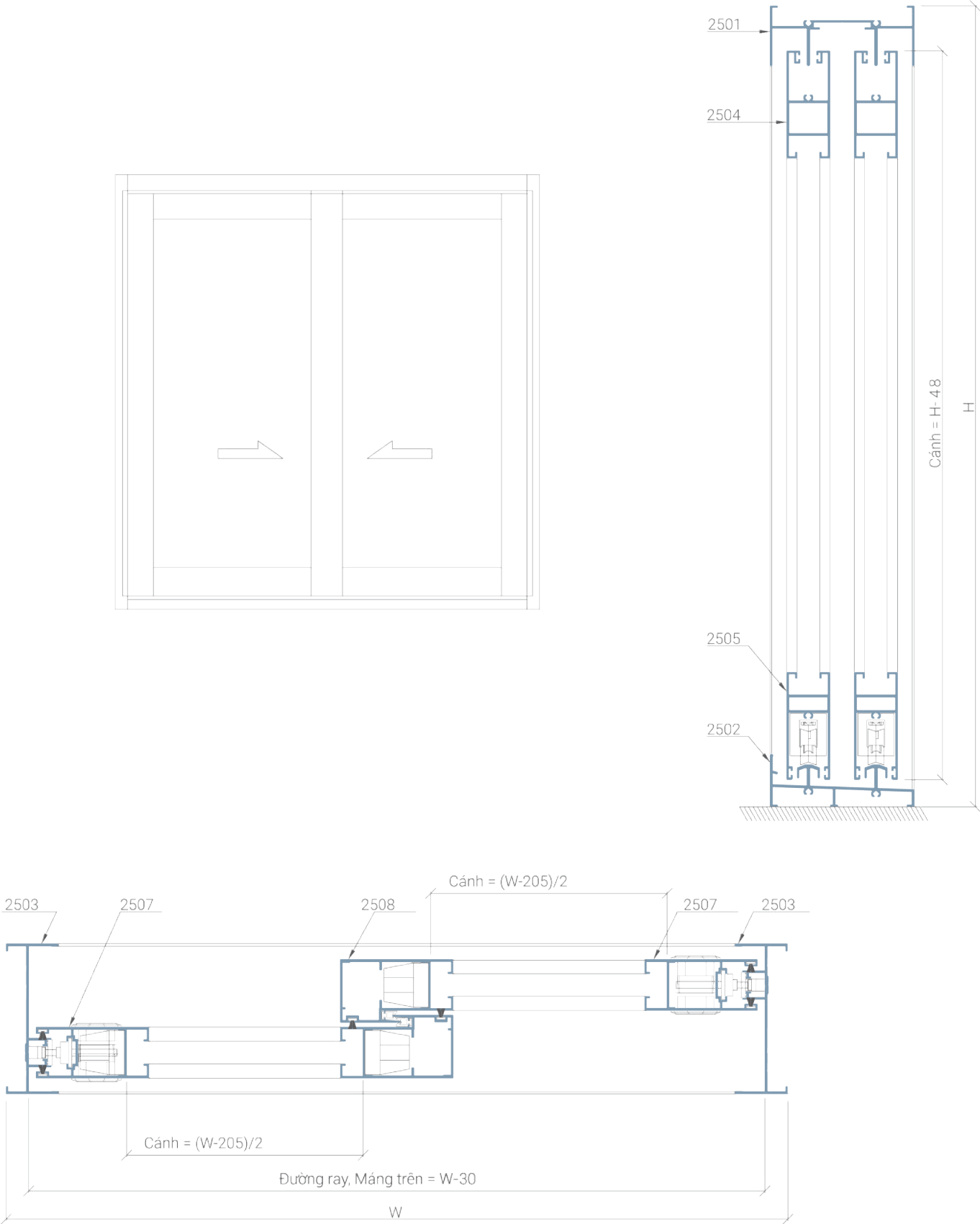
W= 0.427 kg/m
T= 1.0 mm

W= 0.778 kg/m
T= 1.6 mm



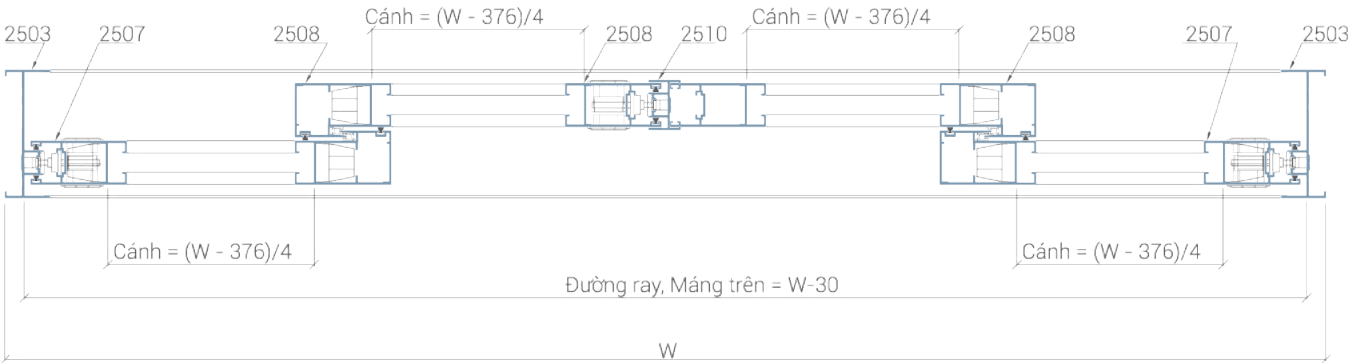
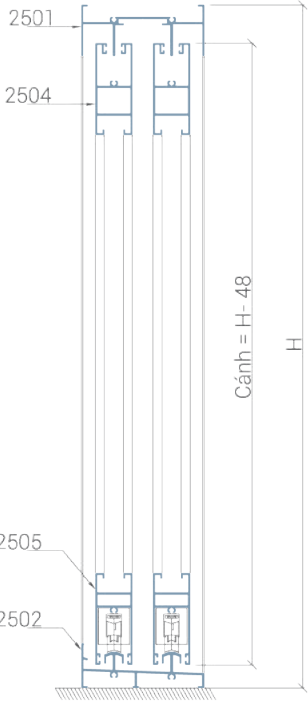
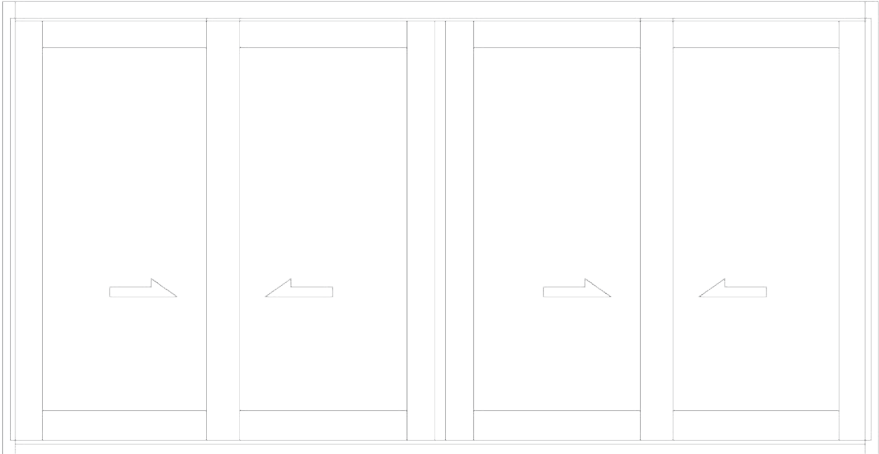
HƯỚNG DẪN LẮP RÁP CỬA ĐI LÙA 2 CÁNH

ASSEMBLY DIAGRAM



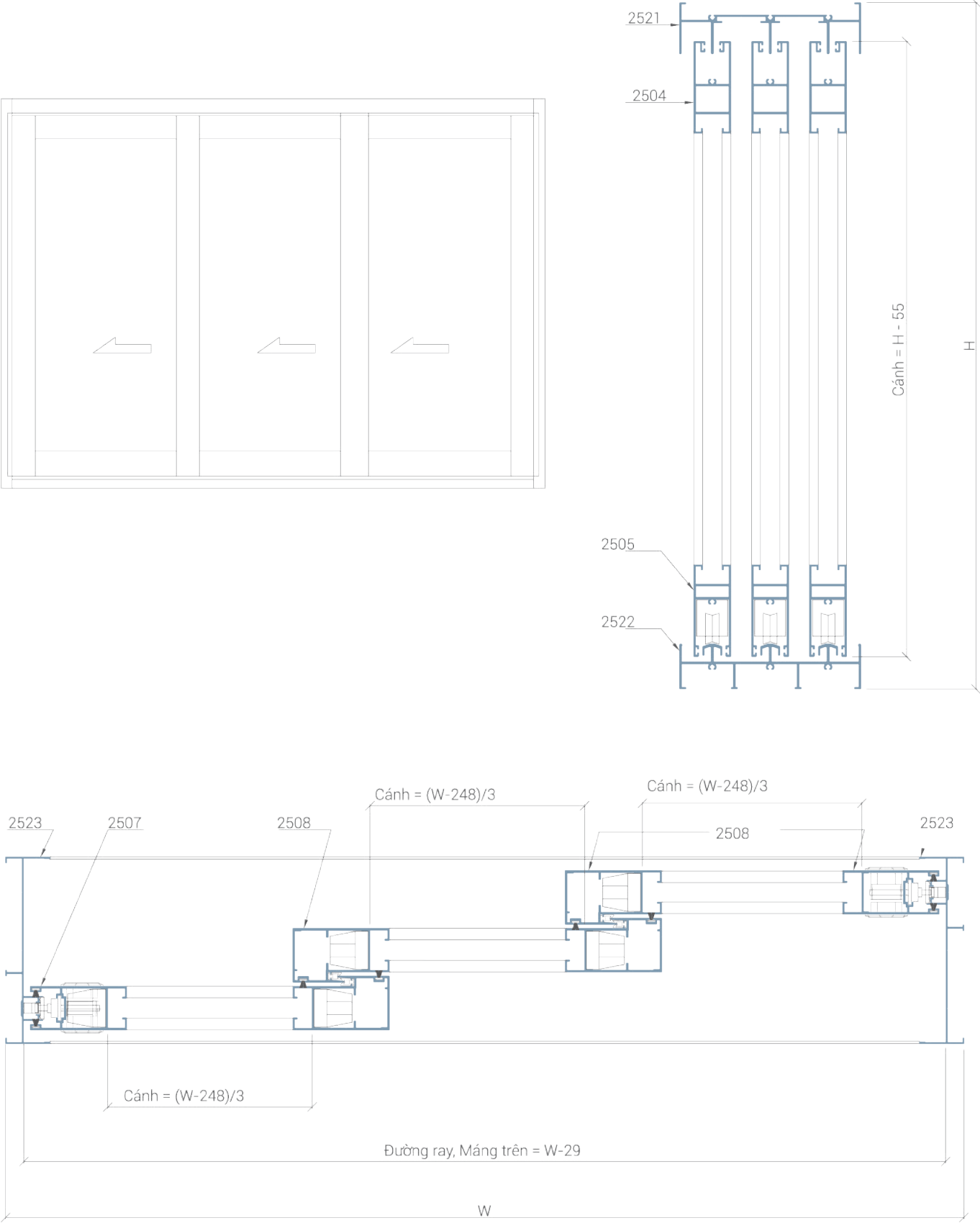
HƯỚNG DẪN LẮP RÁP CỬA ĐI LÙA 4 CÁNH

ASSEMBLY DIAGRAM



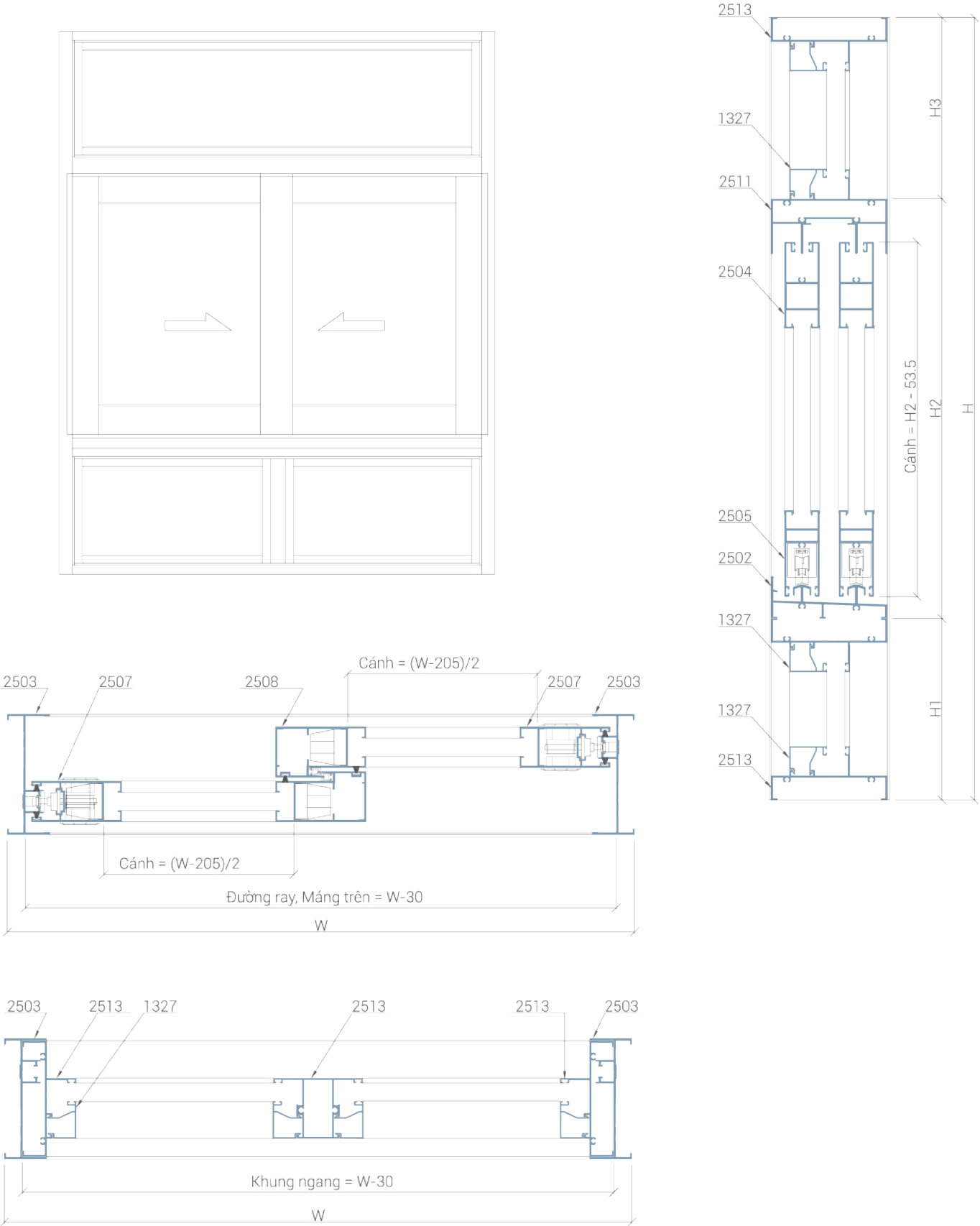
HƯỚNG DẪN LẮP RÁP CỬA ĐI LÙA 3 CÁNH

ASSEMBLY DIAGRAM



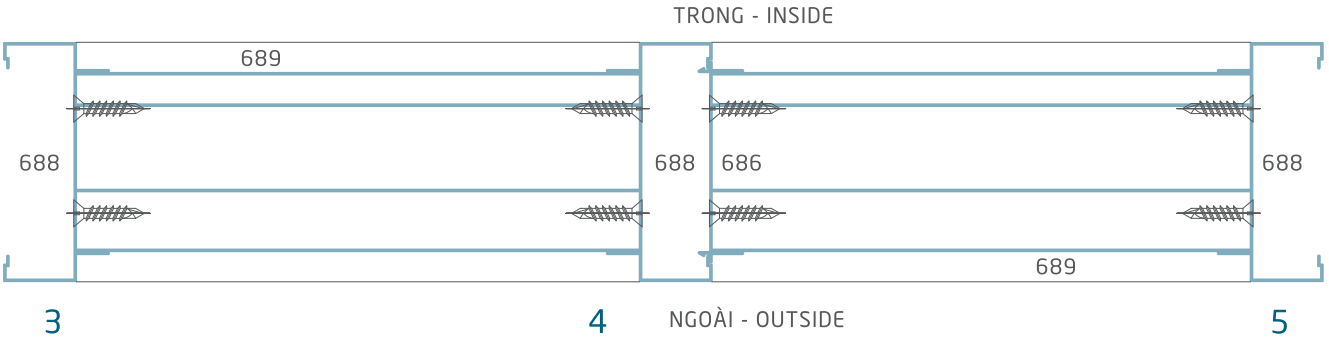
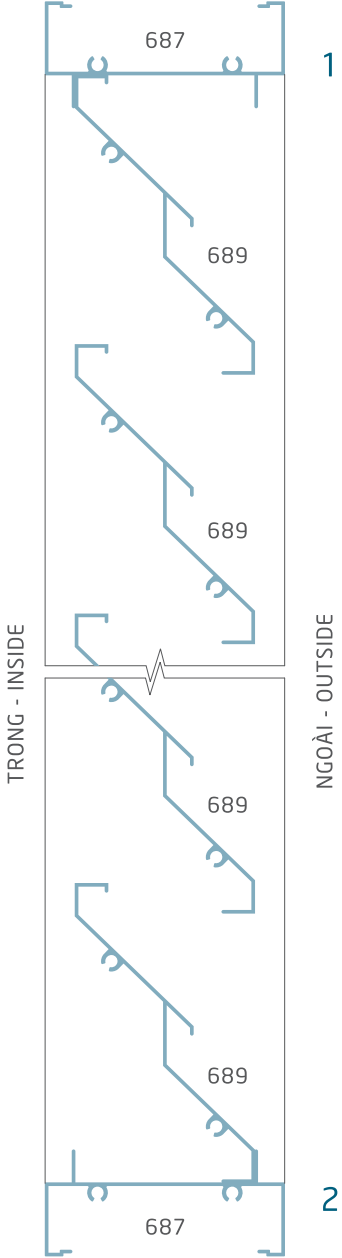
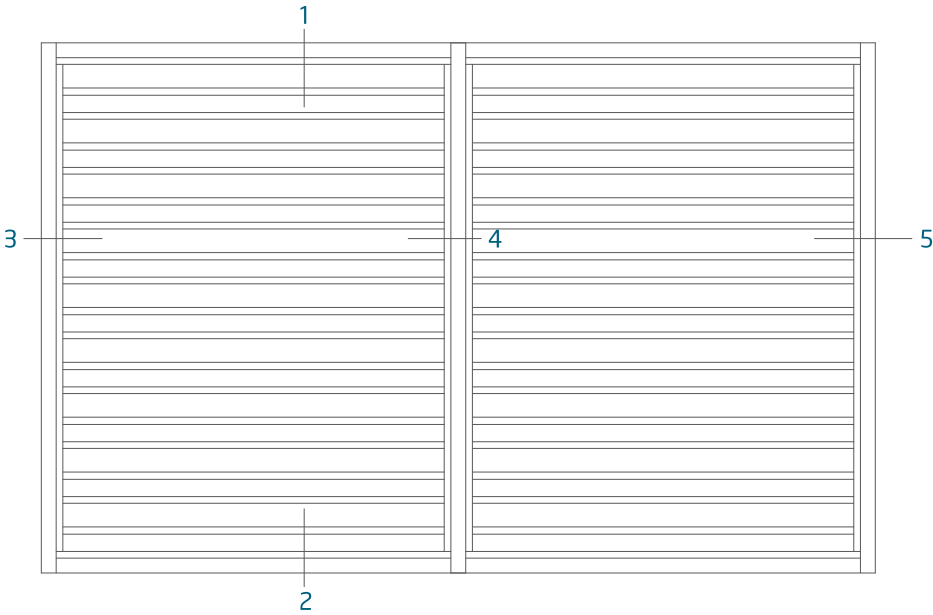
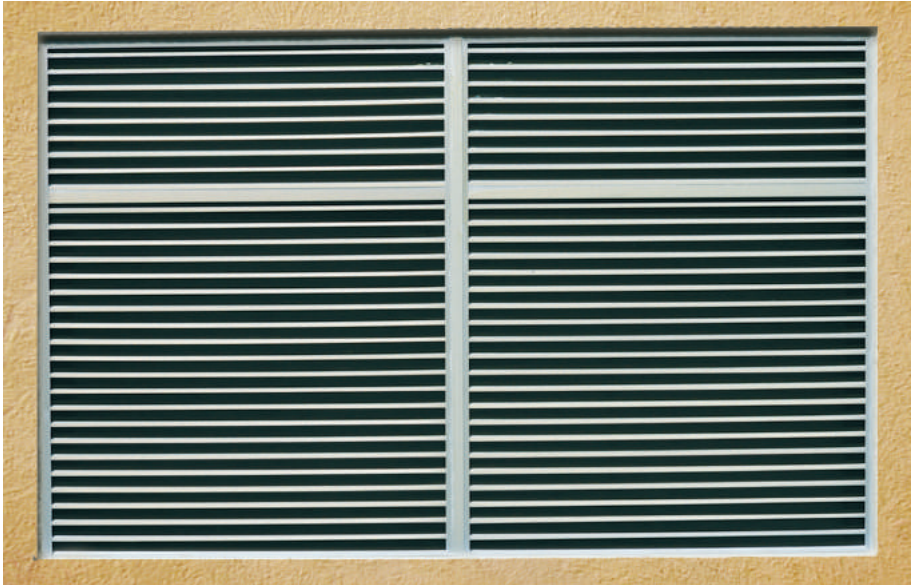
HƯỚNG DẪN LẮP RÁP CỬA SỔ LÙA 2 CÁNH

ASSEMBLY DIAGRAM



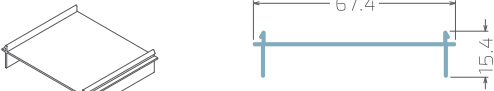
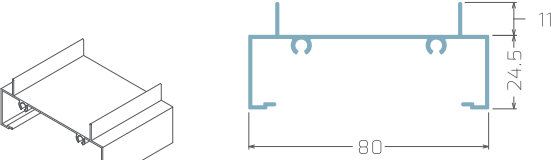
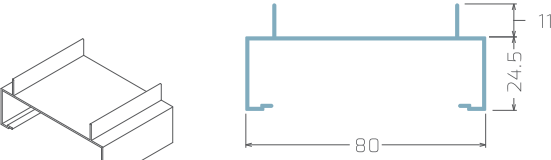

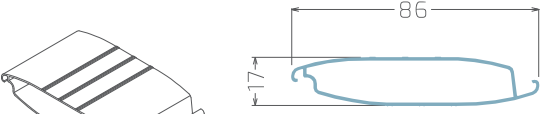
CỬA LÁ SÁCH | Louver Window

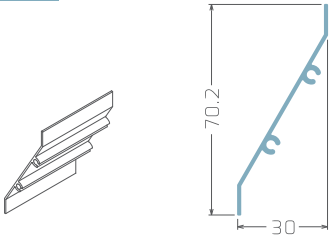
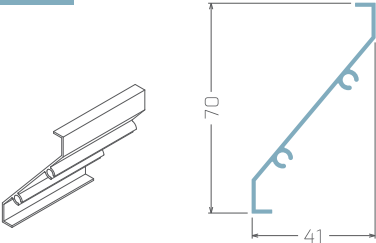
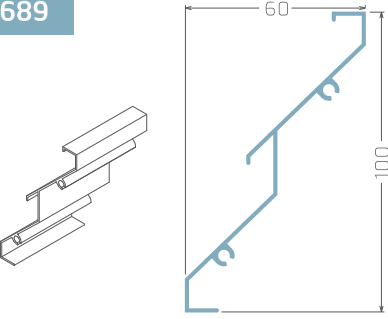
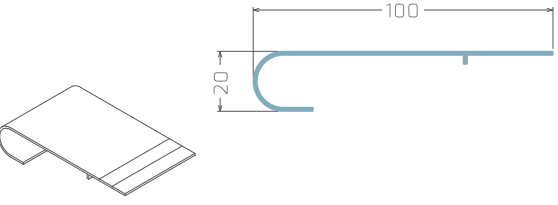
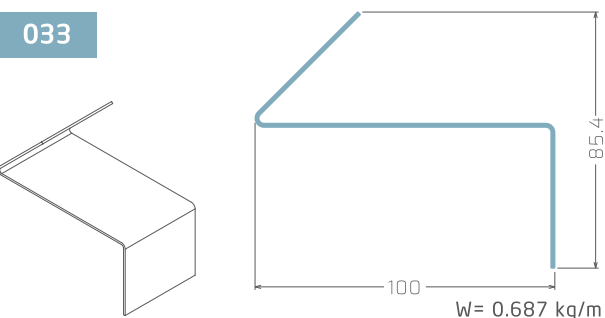
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 mm



LAM | Louver

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 mm

686	 <p>W= 0.265 kg/m T = 1.0 mm</p>
687	 <p>W= 0.526 kg/m T = 1.0 mm</p>
688	 <p>W= 0.45 kg/m T = 1.0 mm</p>
601	 <p>W= 0.136 kg/m T = 1.0 mm</p>
650	 <p>W= 0.397 kg/m T = 0.8 mm</p>

655	 <p>W= 0.282 kg/m T = 1.0 mm</p>
657	 <p>W= 0.326 kg/m T = 1.0 mm</p>
689	 <p>W= 0.517 kg/m T = 1.0 mm</p>
030	 <p>W= 0.464 kg/m T = 1.3 mm</p>
033	 <p>W= 0.687 kg/m T = 1.3 mm</p>

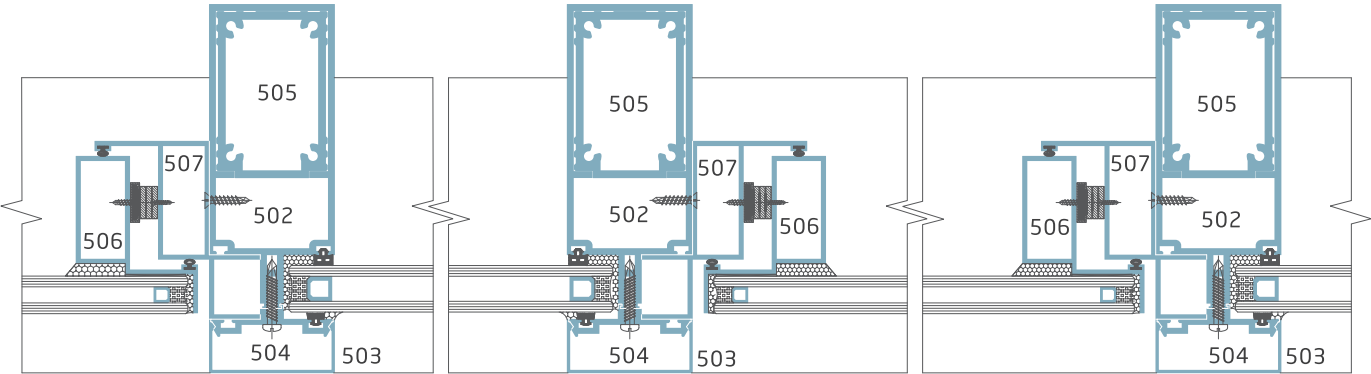
HỆ MẶT DUNG 140 | Curtain Wall 140

Độ dày trung bình / Average thickness: 3.0 - 4.0 mm

KHUNG NỔI - Grid Look



TRONG - INSIDE



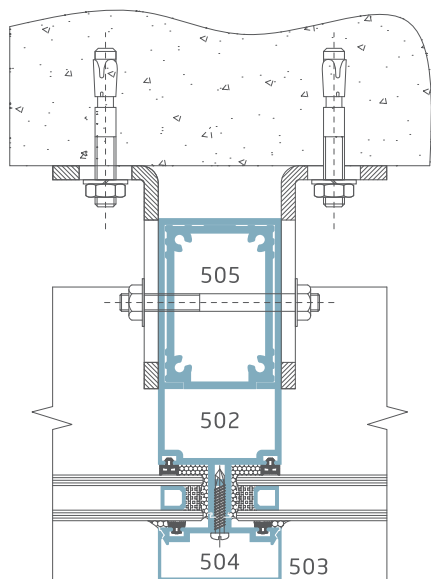
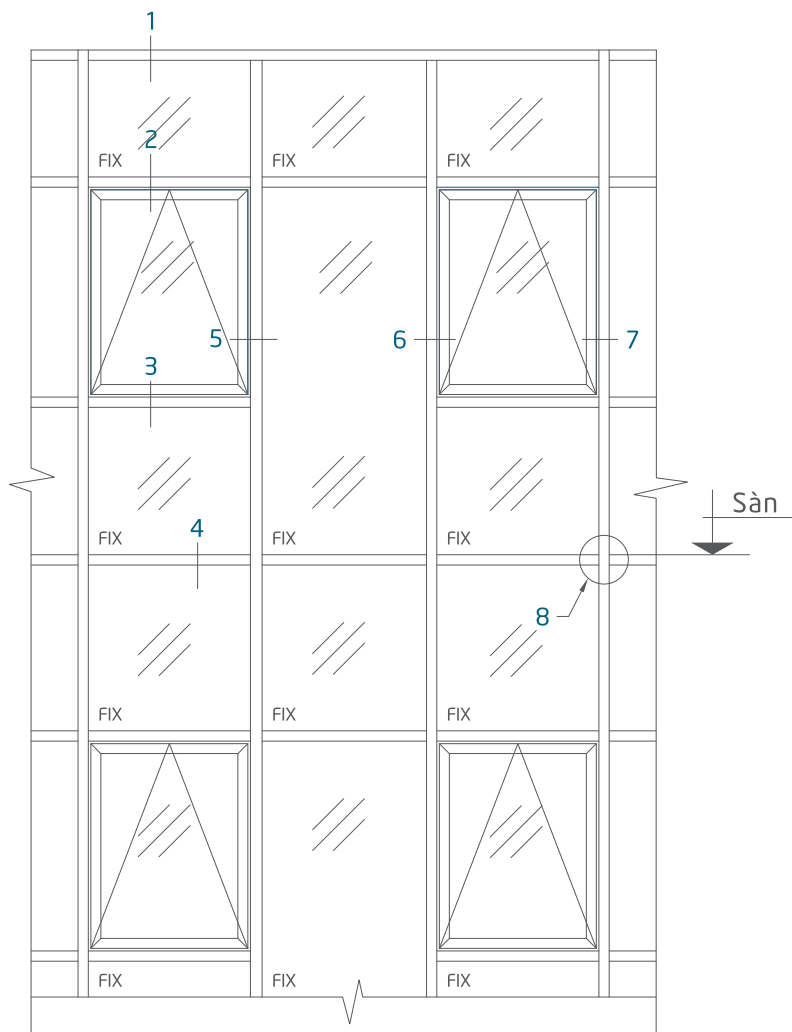
5

6

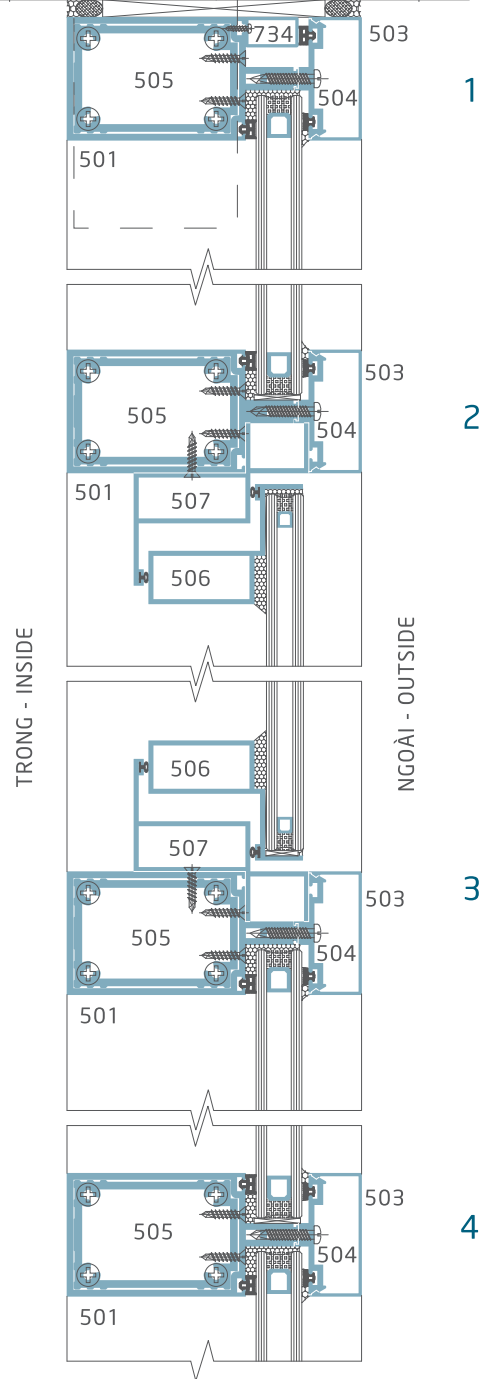
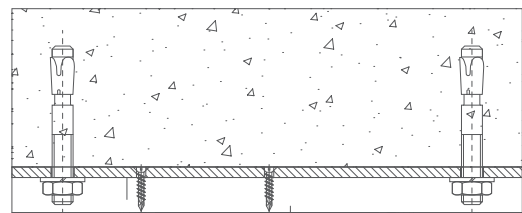
7

NGOÀI - OUTSIDE

Profile trang 41



8

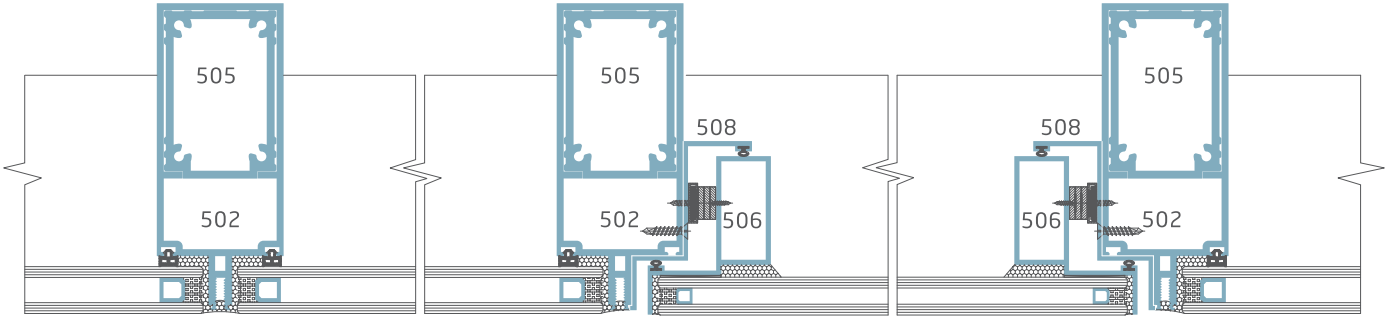


Profile trang 41

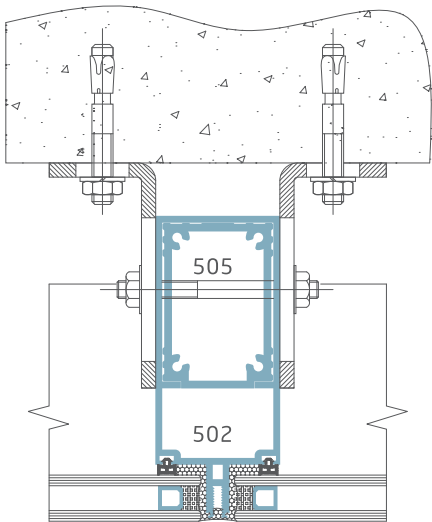
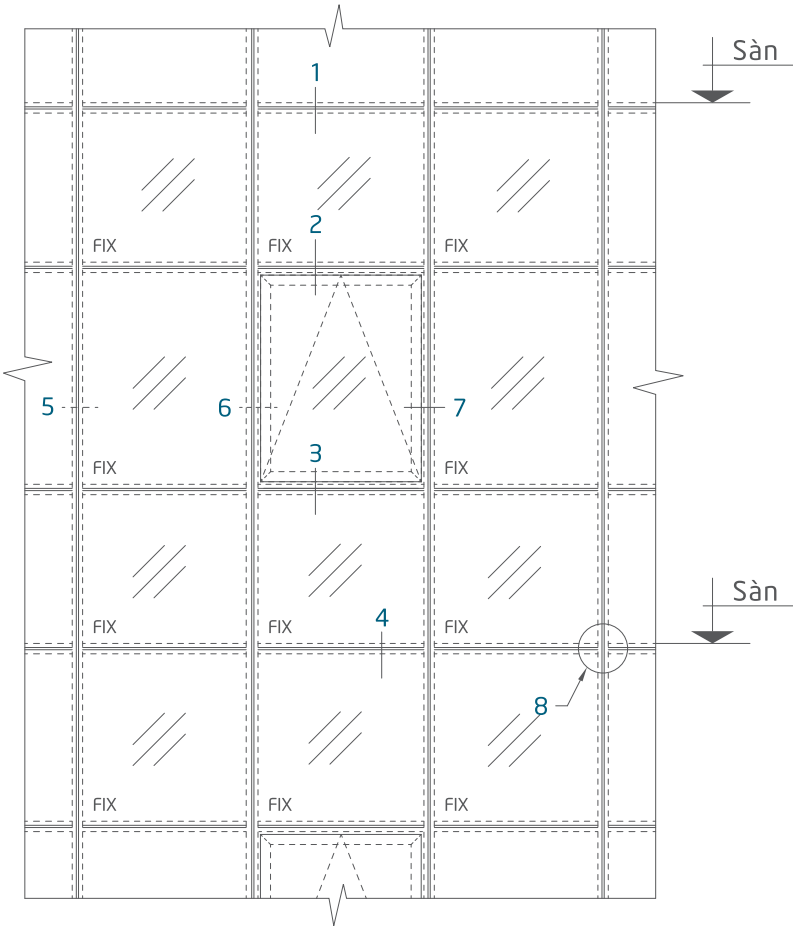
KHUNG CHÌM - *Smooth Look*



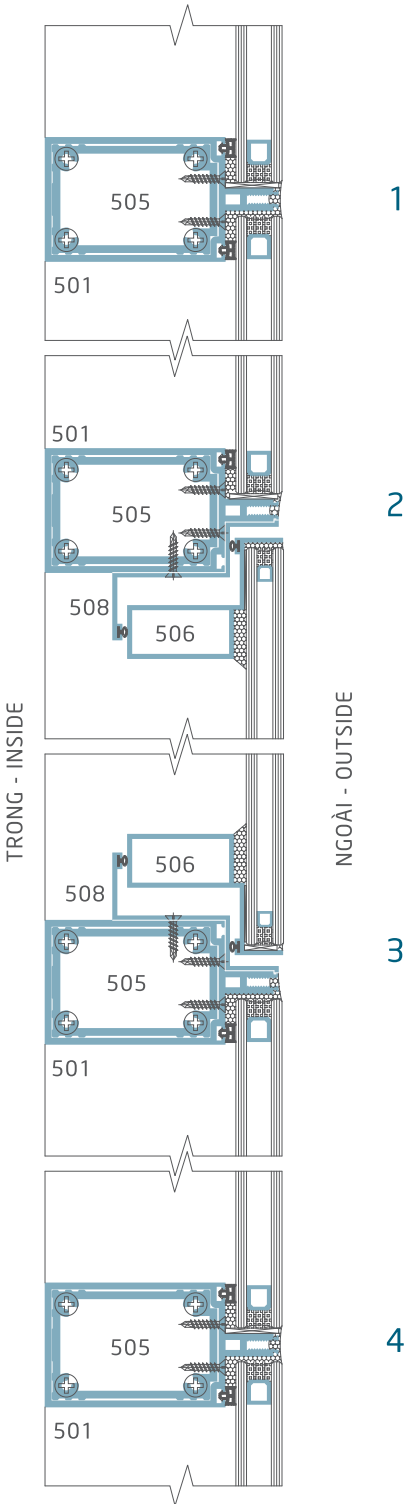
TRONG - INSIDE



NGOÀI - OUTSIDE

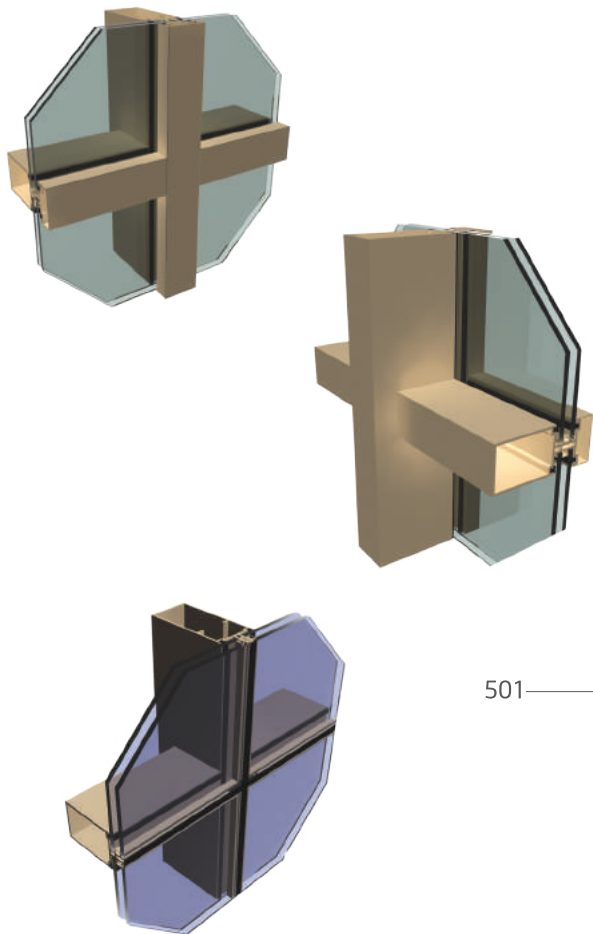


8

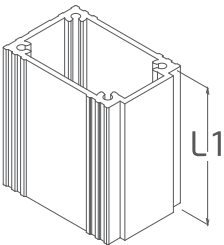
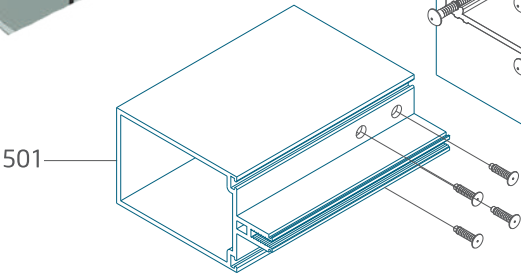
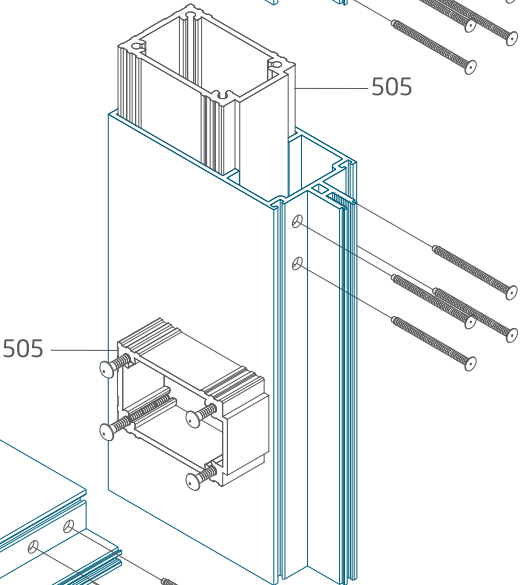
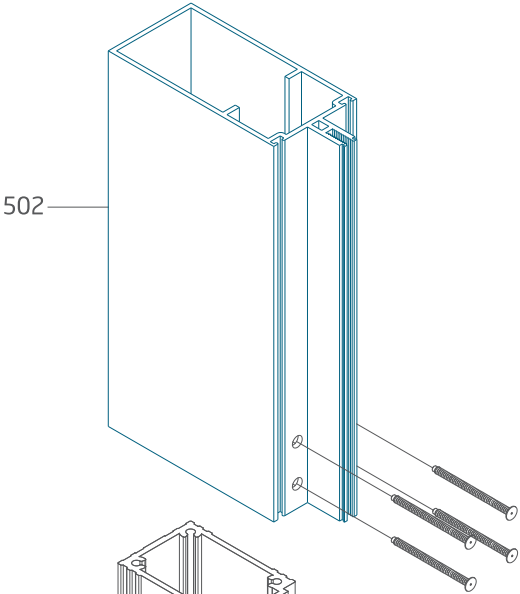


Profile trang 41

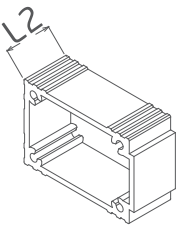
CHI TIẾT LẮP RÁP
Details



MS	Quy cách (mm)		Ghi chú
505	L1	100-300	Nối đứng
505	L2	30-50	Nối ngang

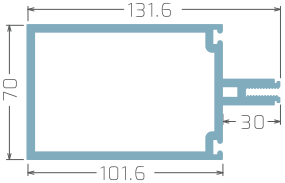
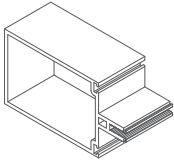
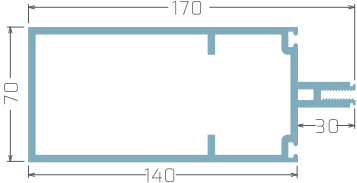
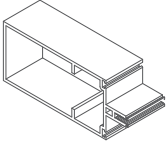
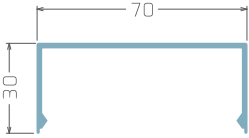
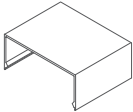
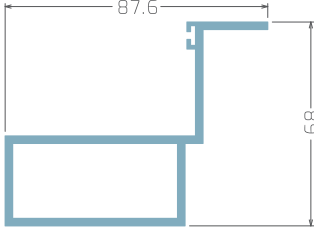
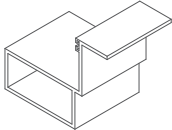

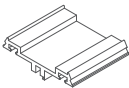
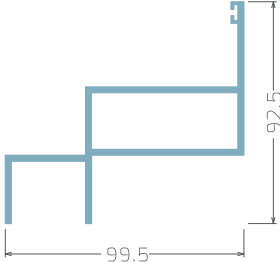
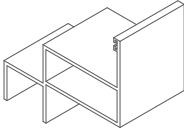
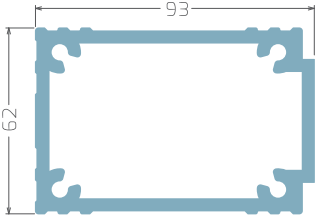
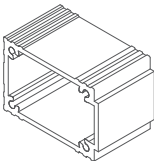
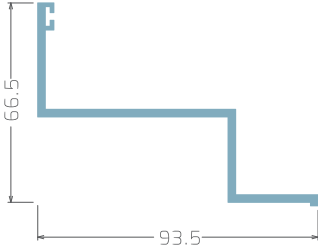
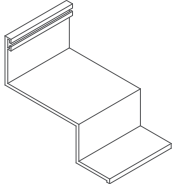


Nối đứng - Joint connector
MS : 505

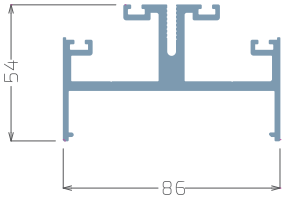
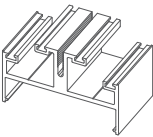


Nối ngang - Corner join
MS : 505

— **MẶT DỰNG 140** | *Curtain Wall 140*

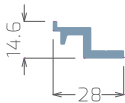

<div>501</div> <div></div> <div>W= 3.817 kg/m T = 3.5 mm</div>	<div>502</div> <div></div> <div>W= 4.741 kg/m T = 3.5 mm</div>
<div>503</div> <div></div> <div>W= 0.531 kg/m T = 1.5 mm</div>	<div>506</div> <div></div> <div>W= 1.623 kg/m T = 2.5 mm</div>
<div>504</div> <div></div> <div>W= 0.92 kg/m T = 3.0 mm</div>	<div>507</div> <div></div> <div>W= 2.074 kg/m T = 2.5 mm</div>
<div>505</div> <div></div> <div>W= 3.792 kg/m T = 4.0 mm</div>	<div>508</div> <div></div> <div>W= 1.105 kg/m T = 2.5 mm</div>

056



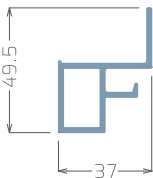

W= 2.332 kg/m
T = 3.5 mm

058



W= 0.318 kg/m
T = 3 mm

057



W= 0.761 kg/m
T = 2 mm



Tập đoàn **HONDA METAL INDUSTRIES** được thành lập năm 1954 đặt tại Naka-ku Nagoya Nhật Bản với kinh nghiệm trên 60 năm sản xuất thanh nhôm định hình.

HONDA METAL INDUSTRIES VIETNAM LTD là công ty liên doanh giữa *Honda Metal Industries Nhật Bản* và Công ty TNHH Long Vân NTV

HONDA METAL INDUSTRIES was found in 1954 at Naka City, Nagoya Province, Japan.
With over 60 years of experience in the production of Aluminium profile.

HONDA METAL INDUSTRIES VIETNAM CO., LTD is a joint venture company between
Honda Metal Industries Japan Corp and *Long Van NTV Co., Ltd*



Thành lập - Establishment

Tháng 4 năm 2005 - April, 2005

Vị trí - Location: KCN VSIP 1, Bình Dương

Vốn đầu tư - Capital

Tổng đầu tư - Total: \$25,000,000 USD



Diện tích - Area

Tổng diện tích - Total: 40,000 m²

Diện tích xây dựng - Contrustion area: 22,000 m²

Công nhân viên - Human Resource 2014

Tổng - Total: 476

Chuyên viên Nhật trực tiếp quản lý - Japanese experts & specialists: 9

NV cao cấp đào tạo tại Nhật - Trained specialists: 8



299/4 Lý Thường Kiệt,

P.15, Q.11, TP. HCM

T: (8428) 38 660 887

F: (8428) 38 651 081

E: info@longvan.com.vn

W: www.longvan.com.vn